

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 179 /KH-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 11 năm 2025

KẾ HOẠCH
Phát triển kinh tế số và xã hội số
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31/3/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Căn cứ Kế hoạch số 92/KH-UBND ngày 15/9/2025 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung cập nhật Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 469-KH/TU ngày 16/5/2025 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về “đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia” trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030, cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

1. Cụ thể hóa việc triển khai thực hiện hiệu quả, đúng mục tiêu Chương trình phát triển kinh tế số và xã hội số giai đoạn 2026 - 2030 của Trung ương. Giúp các Sở, ban, ngành, UBND các phường, xã, các tổ chức, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh căn cứ để triển khai phát triển kinh tế số và xã hội số của các cơ quan đơn vị;

2. Phát triển đột phá, toàn diện dựa trên ba trụ cột kinh tế và một nền tảng số: Xác định chuyển đổi số là động lực then chốt để kiến tạo mô hình tăng trưởng mới, dựa trên sức mạnh tổng hợp của ba trụ cột kinh tế: (1) Công nghiệp công nghệ cao - sản xuất thông minh; (2) Nông nghiệp công nghệ cao - kinh tế số nông thôn; (3) Dịch vụ Logistics và kinh tế cửa khẩu số. Hạ tầng số, dữ liệu số và nhân lực số được xác định là nền tảng cốt lõi, xuyên suốt, bệ đỡ cho sự phát triển của

cả ba trụ cột trên;

3. Lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, chủ thể và động lực: Tất cả các chính sách, chương trình, dự án chuyển đổi số (gọi tắt là CDS) đều phải hướng đến mục tiêu cuối cùng là nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần của người dân, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch, giảm chi phí cho doanh nghiệp. Khuyến khích mạnh mẽ các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp công nghệ số và doanh nghiệp FDI trở thành lực lượng tiên phong trong nghiên cứu, ứng dụng và thương mại hóa các công nghệ số. Đồng thời, phát huy tối đa vai trò của các Tổ Công nghệ số Cộng đồng để đưa kỹ năng số, dịch vụ số đến từng người dân, từng hộ gia đình;

4. Hạ tầng đi trước, thể chế kiến tạo: Nhận thức rõ hạ tầng là nền tảng của nền tảng, Kế hoạch xác định ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng số hiện đại, đồng bộ, an toàn, có tính dự phòng cao, đi trước một bước để sẵn sàng đáp ứng nhu cầu bùng nổ của kinh tế số và xã hội số. Song song đó, cần tạo ra đột phá trong xây dựng thể chế, chính sách, mạnh dạn thí điểm các cơ chế mới (Sandbox) để tạo hành lang pháp lý thông thoáng, linh hoạt cho các mô hình kinh doanh số, công nghệ số mới, đặc biệt trong các lĩnh vực thế mạnh của tỉnh;

5. Phát triển bền vững, bao trùm và bảo đảm an ninh quốc phòng: Gắn kết chặt chẽ phát triển kinh tế số với các mục tiêu phát triển bền vững. Thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong các khu công nghiệp (KCN) sinh thái. Sử dụng công nghệ số để thu hẹp khoảng cách số giữa thành thị và nông thôn, miền núi và vùng biên giới đảm bảo mọi người dân đều được hưởng lợi từ CDS. Xem trọng nhiệm vụ bảo đảm an toàn, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng, kết hợp phát triển kinh tế với củng cố an ninh, quốc phòng trên tuyến biên giới.

II. MỤC TIÊU

1. Phát triển kinh tế số đến năm 2030 (16 mục tiêu)

a) Mục tiêu chung (6 mục tiêu)

- (1) Tỷ trọng kinh tế số đạt tối thiểu 30% GRDP;
- (2) Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%;
- (3) Tỷ lệ nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động chiếm tối thiểu 20%;
- (4) Tổng giá trị giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt gấp 30 lần GRDP;
- (5) Phát triển và triển khai tối thiểu 01 sản phẩm giao dịch dữ liệu;
- (6) Phát triển tối thiểu 10 doanh nghiệp công nghệ số mới cung cấp sản phẩm, dịch vụ nền tảng phục vụ phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực có năng lực xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

b) Mục tiêu theo ngành, lĩnh vực (10 mục tiêu)

- (1) Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng nền tảng số phục vụ quản trị (tối thiểu tích hợp thuế điện tử, hoá đơn điện tử và tài chính kế toán) đạt tối thiểu 90%;
- (2) Tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử phần đầu đạt trên 70%;
- (3) 100% các giao dịch trên nền tảng thương mại điện tử có hóa đơn điện tử;
- (4) Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ đạt tối thiểu 20%;
- (5) Tỷ lệ trang trại, hợp tác xã nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy - hải sản) sử dụng nền tảng số phục vụ quản trị hoạt động trồng trọt, chăn nuôi đạt tối thiểu 50%;
- (6) Tỷ lệ cơ sở du lịch sử dụng nền tảng số phục vụ quản trị, kinh doanh du lịch đạt tối thiểu 70%;
- (7) Tỷ lệ cảng biển sử dụng nền tảng số phục vụ quản trị, khai thác cảng đạt tối thiểu 70%;
- (8) Tỷ lệ cửa khẩu sử dụng nền tảng số phục vụ quản trị, khai thác cửa khẩu đạt tối thiểu 70%;
- (9) Tỷ lệ nhà máy sử dụng nền tảng số phục vụ sản xuất (MES) đạt tối thiểu 50%.

2. Phát triển xã hội số đến năm 2030 với các mục tiêu (14 mục tiêu)

- (1) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có điện thoại thông minh đạt tối thiểu 95%;
- (2) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác đạt 95%;
- (3) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân đạt trên 70%;
- (4) Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản đạt trên 80%;
- (5) Tỷ lệ hộ gia đình được tiếp cận mạng Internet băng rộng cáp quang đạt 100%;
- (6) Tỷ lệ người dân kết nối mạng được bảo vệ ở mức cơ bản đạt trên 80%;
- (7) Tỷ lệ người dân trên 15 tuổi sử dụng dịch vụ công trực tuyến đạt tối thiểu 80%;
- (8) Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến đạt tối thiểu 80%;
- (9) Tỷ lệ doanh nghiệp công bố hợp chuẩn, hợp quy trên môi trường điện tử đạt 100%;
- (10) Tỷ lệ bệnh viện triển khai bệnh án điện tử đạt 100%;
- (11) Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử cá nhân đạt 100%;
- (12) Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu

số mở đạt 100%;

(13) Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở đạt tối thiểu 95%;

(14) Tỷ lệ người dân có hồ sơ học tập điện tử cá nhân đạt 100%.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Phát triển nền móng kinh tế số và xã hội số

a) Thể chế

Triển khai, áp dụng chính sách, pháp luật của Trung ương tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức thực hiện tại địa phương; xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật trong từng ngành, lĩnh vực phù hợp với yêu cầu của phát triển kinh tế số, xã hội số của tỉnh. Chú trọng xây dựng các chính sách để nâng tỷ lệ hoạt động trực tuyến chiếm tối thiểu 80% các hoạt động trong mỗi cơ quan, đơn vị, tổ chức, ngành, lĩnh vực. Áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế số và xã hội số. Khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp, hiệp hội và các tổ chức nghiên cứu tham gia rút ngắn thời gian xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn; áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tăng tính chủ động, tự chịu trách nhiệm cho doanh nghiệp liên quan đến đổi mới sáng tạo, công nghệ cao.

b) Hạ tầng số

- Tổ chức triển khai chiến lược, lộ trình số hóa và thông minh hóa các lĩnh vực hạ tầng thiết yếu khác phục vụ kinh tế số và xã hội số gồm: Hạ tầng bưu chính; hạ tầng giao thông; hạ tầng cung cấp điện; hạ tầng thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu; hạ tầng đô thị; hạ tầng khu công nghiệp; hạ tầng thương mại, công nghiệp và năng lượng; hạ tầng giáo dục và đào tạo; hạ tầng khoa học và công nghệ; hạ tầng y tế; hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch; hạ tầng tài nguyên và môi trường.

- Đẩy mạnh phát triển hạ tầng kết nối số cho người dân. Đẩy nhanh tốc độ phủ mạng cáp quang, mạng di động băng thông rộng đến tất cả các thôn, tổ dân phố, khu vực dân sinh; tăng nhanh tỷ lệ người dùng internet, đặc biệt ở khu vực nông thôn và biên giới; nâng cao dung lượng kết nối và chất lượng dịch vụ mạng, phủ sóng chất lượng ở các vùng trắng, vùng lõm về kết nối mạng băng thông rộng. Triển khai Nền tảng địa chỉ số, bản đồ số tạo hạ tầng mềm cho phát triển kinh tế số và xã hội số.

- Hạ tầng số Đồng Nai bao gồm hạ tầng viễn thông, hạ tầng internet vạn vật (IoT), hạ tầng tính toán, hạ tầng dữ liệu, hạ tầng cung cấp công nghệ số như dịch vụ và các nền tảng số có tính hạ tầng.

- Phát triển hạ tầng số nhanh, bao trùm, hiện đại, an toàn, hiệu quả theo hướng chúng ta làm chủ công nghệ lõi, đồng thời phát triển đồng bộ với hạ tầng thiết yếu khác phục vụ kinh tế số và xã hội số.

- Đẩy nhanh tốc độ phủ mạng cáp quang, mạng di động băng rộng, internet vệ tinh và nâng cao dung lượng kết nối và chất lượng dịch vụ mạng, phủ sóng chất lượng ở các vùng trắng, vùng lõm về kết nối mạng băng thông rộng đến tất cả các thôn, bản, khu vực dân sinh trên địa bàn tỉnh; tăng nhanh tỷ lệ người dùng internet, đặc biệt ở khu vực nông thôn và vùng biên giới.

- Phát triển Hạ tầng tiện ích số như: Định danh số; thanh toán số; hoá đơn số; tích hợp, chia sẻ dữ liệu; xác thực văn bản số; chữ ký số và chứng thực chữ ký số; và các tiện ích số khác; Đẩy mạnh tích hợp tài khoản VNeID vào các ứng dụng, giải pháp, nền tảng số do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phát triển nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và sử dụng các dịch vụ số.

- Nhà nước ban hành và thực thi hiệu quả các cơ chế, chính sách ưu đãi, đột phá (chia sẻ hạ tầng dùng chung; ưu đãi thuế, tín dụng; thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài có chọn lọc vào lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu và phát triển) để khuyến khích đầu tư, xây dựng hiện đại hoá và thương mại hoá dịch vụ hạ tầng kết nối đáp ứng xu hướng phát triển thông minh trong các ngành, lĩnh vực. Thúc đẩy nhanh quá trình thông minh hoá hạ tầng vật lý, tập trung vào một số ngành, lĩnh vực thiết yếu như: Bưu chính; xây dựng, giao thông vận tải; nông nghiệp, môi trường, thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu; đô thị; thương mại, công nghiệp và năng lượng. Đối với các dự án đầu tư công mới hoặc dự án hạ tầng quan trọng có tác động lớn, phải tích hợp các giải pháp cảm biến thông minh, thu thập và kết nối dữ liệu theo tiêu chuẩn mở, phục vụ quản lý và vận hành hiệu quả; Hình thành thị trường cạnh tranh, lành mạnh cho các Nền tảng IoT (IoT Platform) kiến trúc mở, khuyến khích doanh nghiệp phát triển giải pháp kết nối, quản lý các thiết bị cảm biến thông minh trong các ngành, lĩnh vực khác nhau theo các tiêu chuẩn giao tiếp mở, phổ biến.

- Triển khai hạ tầng trí tuệ nhân tạo (AI) như một dịch vụ, tập trung vào các dịch vụ gồm: hạ tầng phục vụ huấn luyện mô hình AI, cho phép các doanh nghiệp công nghệ, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, sử dụng, khai thác, phát triển các sản phẩm, dịch vụ đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu và phân tích dữ liệu; Hạ tầng chuỗi khối như một dịch vụ (blockchain lớp 1) tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghệ tiếp cận, khai thác, phát triển sản phẩm, dịch vụ đổi mới sáng tạo dựa trên công nghệ chuỗi khối.

- Triển khai các tiêu chuẩn, quy chuẩn cho hạ tầng số phù hợp với xu hướng phát triển xanh, bền vững. Trong đó, tập trung vào khuyến khích, thúc đẩy sử dụng các công nghệ tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu phát thải khí nhà kính, thân thiện với môi trường.

c) Nền tảng số

- Triển khai kế hoạch thúc đẩy sử dụng nền tảng số quốc gia.

- Sử dụng rộng rãi các nền tảng số để đưa toàn bộ hoạt động quản trị quản trị, sản xuất, kinh doanh, thương mại (nền tảng số quản trị, vận hành) của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong từng ngành, lĩnh vực lên môi trường số; ưu tiên

các nền tảng quản trị, vận hành “Make in Vietnam”.

- Thúc đẩy tích hợp hạ tầng tiện ích số quốc gia vào các nền tảng quản trị, vận hành để bảo đảm tiện lợi cho thực hiện các hoạt động trực tuyến, toàn trình, đồng thời phát triển, phổ cập sử dụng các yếu tố thuộc hạ tầng tiện ích số.

- Thu thập, khai thác hiệu quả dữ liệu sinh ra từ các nền tảng số quản trị, vận hành; ứng dụng công nghệ phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo (AI) nhằm tối ưu hóa hiệu quả, giảm chi phí, nâng cao chất lượng và trải nghiệm dịch vụ, phát triển các mô hình kinh doanh mới.

- Triển khai các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho nền tảng số, bảo đảm tính mở, khả năng kết nối, giao tiếp, tương thích giữa các nền tảng số theo cả chiều dọc và chiều ngang, hình thành hệ sinh thái kinh tế số theo từng ngành, lĩnh vực mang tới dịch vụ và trải nghiệm số toàn trình cho người sử dụng.

- Công bố, định kỳ cập nhật hệ sinh thái số phục vụ phát triển kinh tế số, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực, tạo điều kiện đa dạng các chủ thể để tham gia phát triển và khai thác hiệu quả.

- Triển khai danh mục và triển khai các nền tảng số dùng chung của ngành, lĩnh vực, bảo đảm hoạt động thống nhất, liên thông của các ngành, lĩnh vực, vùng trên môi trường, đồng thời định hướng nguồn lực và thị trường.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động của các nền tảng số nước ngoài có hoạt động xuyên biên giới tại Đồng Nai bảo đảm hoạt động tuân thủ quy định pháp luật, đặc biệt là các quy định về thuế của Việt Nam; thiết lập môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp, bảo vệ lợi ích và quyền lợi hợp pháp của người dùng.

- Nghiên cứu, đề xuất xây dựng lộ trình ban hành quy định yêu cầu bắt buộc nền tảng số hoạt động trong một số ngành, lĩnh vực thực hiện kết nối và báo cáo trực tuyến phục vụ công tác tạo lập dữ liệu, quản trị, dự báo và các công tác quản lý nhà nước khác theo từng ngành, lĩnh vực.

d) Dữ liệu số

- Tổ chức và triển khai các nội dung theo Chiến lược dữ liệu quốc gia.

- Tổ chức và triển khai chính sách về tài chính, phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp, kết nối chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan nhà nước với tổ chức, doanh nghiệp và người dân, tạo nguồn thu hợp pháp để duy trì, phát triển dữ liệu.

- Tổ chức và triển khai chính sách về tài sản dữ liệu. Xác lập quyền sở hữu, kinh doanh dữ liệu và phân phối giá trị tạo ra từ dữ liệu, tạo thị trường dữ liệu phát triển lành mạnh, an toàn, tuân thủ pháp luật.

- Tham mưu triển khai thí điểm sàn giao dịch dữ liệu để thúc đẩy hoạt động kinh doanh, mua bán tài sản dữ liệu, nhanh chóng đưa các tập dữ liệu đáp ứng tiêu chuẩn, chất lượng vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, doanh nghiệp. Ưu tiên thử nghiệm giao dịch dữ liệu như: Dữ liệu xuất khẩu, nhập khẩu

hàng hoá; dữ liệu lịch sử và dự báo thị trường. Việc kinh doanh, mua bán dữ liệu gắn với kịch bản sử dụng của dữ liệu, tuân thủ các yêu cầu về an toàn thông tin mạng và dữ liệu cá nhân.

- Triển khai phát triển dữ liệu và phát triển nhân lực dữ liệu trong các lĩnh vực trọng điểm: nông nghiệp và môi trường, y tế, giáo dục và đào tạo, xây dựng, nội vụ, công thương. Bảo đảm dữ liệu được tạo lập tuân thủ theo định dạng máy đọc được, sẵn sàng khả năng chia sẻ, khai thác, sử dụng một cách dễ dàng.

- Triển khai Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu do Bộ Khoa học và Công nghệ cung cấp, nhằm kết nối liên thông, mở chia sẻ dữ liệu để tập hợp tài nguyên dữ liệu trong ngành, lĩnh vực, địa phương vào một đầu mối xử lý, phân tích, tạo ra các giá trị mới phục vụ phát triển kinh tế số và xã hội số.

- Triển khai kế hoạch hành động phát triển dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số trong các lĩnh vực trọng điểm: nông nghiệp và môi trường, y tế, giáo dục và đào tạo, xây dựng, nội vụ, công thương.

- Triển khai hành lang pháp lý cho dữ liệu mở phù hợp với quy định và tiêu chuẩn quốc tế; Khai thác Cổng dữ liệu mở quốc gia là nơi công khai các tập dữ liệu mở đáp ứng yêu cầu về chất lượng phục vụ phát triển kinh tế số và xã hội số; xây dựng và ban hành danh mục dữ liệu mở của tỉnh; quy định trách nhiệm của cơ quan nhà nước và cơ chế chia sẻ, cập nhật dữ liệu mở theo từng ngành, lĩnh vực; khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp tư nhân tham gia đóng góp, làm giàu dữ liệu theo lĩnh vực hoạt động. Chỉ công khai, đưa lên Cổng dữ liệu mở quốc gia các tập dữ liệu mở đáp ứng yêu cầu chất lượng. Triển khai các sáng kiến mở dữ liệu để người dân, doanh nghiệp khai thác, tạo giá trị mới, đổi mới sáng tạo. Phát động, tổ chức các cuộc thi lập trình, phát triển phần mềm, ứng dụng sử dụng, khai thác dữ liệu mở trên Cổng dữ liệu mở quốc gia.

- Nghiên cứu, xây dựng cơ chế luồng dữ liệu xuyên biên giới, từng bước đưa kinh tế số Đồng Nai tích hợp sâu với kinh tế số Việt Nam và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và tuân thủ pháp luật về an toàn thông tin mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Triển khai phương pháp đo lường kinh tế dữ liệu của Việt Nam. Trong đó, kinh tế dữ liệu được đo lường từ các giá trị trực tiếp (doanh thu từ hoạt động mua bán hàng hóa và dịch vụ liên quan đến dữ liệu) và giá trị gián tiếp (lợi ích kinh tế từ đo lường hiệu quả, đổi mới và tăng năng suất dựa trên dữ liệu trên tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế).

đ) Chuyển đổi AI

- Mỗi sở, ban, ngành, mỗi lĩnh vực xác định một số bài toán lớn giải quyết bằng AI.

- Ban hành Chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi AI, đưa AI vào các hoạt động quản trị sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Trong đó, nhấn mạnh vai trò của các doanh nghiệp công nghệ số trong phổ cập dịch vụ AI thông qua nghiên cứu, tích hợp AI vào các nền tảng số.

- Hằng năm tổ chức “Tuần Lễ Chuyển đổi số Đồng Nai” và các sự kiện bên lề chào mừng Ngày chuyển đổi số quốc gia. “Ngày 10/10”;

e) An toàn thông tin mạng và an ninh mạng

- Tổ chức triển khai các nội dung theo Chiến lược an toàn an ninh mạng quốc gia. Đảm bảo yêu cầu an toàn thông tin mạng mặc định ngay từ khâu thiết kế, xây dựng khi phát triển các hạ tầng số, nền tảng số. Triển khai phổ cập dịch vụ an toàn thông tin mạng cơ bản giúp người dân phòng, tránh và tự bảo vệ mình trước những nguy cơ, rủi ro và sự cố mất an toàn thông tin mạng. Triển khai dịch vụ an toàn thông tin mạng chuyên nghiệp giúp tổ chức, doanh nghiệp thực hiện mô hình bảo vệ 04 lớp.

- Hướng dẫn về tuân thủ các nguyên tắc về lập trình an toàn, kiểm thử an toàn và vận hành an toàn trong suốt quá trình phát triển, triển khai và vận hành, cung cấp dịch vụ của các nền tảng số. Thúc đẩy sử dụng các nền tảng số, công cụ số phổ cập dịch vụ an toàn thông tin mạng cơ bản giúp người dân, doanh nghiệp nhỏ phòng, tránh và tự bảo vệ mình trước những nguy cơ, rủi ro và sự cố mất an toàn thông tin mạng.

- Triển khai hệ sinh thái tín nhiệm mạng như một chỉ dẫn quan trọng, tạo niềm tin cho người dân trên môi trường số thông qua việc thực hiện đánh giá và dán nhãn tín nhiệm cho các trang, cổng thông tin điện tử, phần mềm ứng dụng và các hệ thống thông tin khác đáp ứng yêu cầu về an toàn thông tin mạng.

- Triển khai phát triển thị trường bảo hiểm an toàn thông tin mạng nhằm giúp các doanh nghiệp, tổ chức phục hồi tài chính khi xảy ra sự cố an toàn thông tin mạng.

- Triển khai ký số từ xa theo hướng ưu tiên phổ cập việc sử dụng chữ ký số cá nhân cho người dân một cách đơn giản, thuận tiện, an toàn và có giá sử dụng chữ ký phù hợp thu nhập của người dân. Bảo đảm, xác thực thông tin trên nền tảng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, kết nối để phục vụ việc xác nhận mức độ bảo đảm, xác thực của danh tính số của người dân. Đẩy mạnh công tác phòng, chống tội phạm công nghệ cao trong các hoạt động kinh tế - xã hội.

g) Nhân lực số

- Phát triển nguồn nhân lực theo Quyết định số 1002/QĐ-TTg ngày 24-5-2025 phê duyệt Đề án đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghệ cao giai đoạn 2025-2035 và định hướng tới năm 2045 của tỉnh (như trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, internet vạn vật, thực tế ảo/thực tế tăng cường, chỗi khối, in ba chiều) có cơ cấu hợp lý; chú trọng đào tạo chuyên sâu và phát hiện, bồi dưỡng tài năng, sẵn sàng cho tham gia, dẫn dắt, tổ chức triển khai các nhiệm vụ trọng điểm quốc gia.

- Tổ chức các chương trình đào tạo chuyên gia công nghệ thông tin công nghệ số, có khả năng làm chủ các công nghệ số mới, tiềm năng cho phát triển kinh tế số và xã hội số như: trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, điện toán đám mây....

- Xây dựng và ban hành chính sách hỗ trợ nhân lực kỹ thuật xuất sắc tham gia vào các khóa đào tạo chuyên sâu, và sát hạch đạt chứng chỉ quốc tế làm hạt nhân, phát triển lực lượng chuyên gia kỹ thuật của tỉnh.

- Xây dựng và định kỳ hàng năm công bố báo cáo dự báo về nhu cầu thị trường nhân lực và tương lai nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông, an toàn thông tin mạng tại Đồng Nai để có giải pháp đào tạo phù hợp; cập nhật xu thế, giới thiệu một số ngành, nghề mới yêu cầu các kỹ năng mới.

h) Công dân số và văn hoá số

- Triển khai chuẩn kỹ năng số và khung kỹ năng số quốc gia, trong đó, xác định các kỹ năng cần thiết, trình độ đáp ứng, phù hợp theo từng đối tượng: Người dân; công chức, viên chức; người lao động trong các ngành, lĩnh vực; học sinh, sinh viên. Xây dựng học liệu số phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, tập huấn kỹ năng số cho các đối tượng thuộc khung kỹ năng số quốc gia.

- Triển khai Nền tảng học trực tuyến mở (MOOC) về kỹ năng số phù hợp với chuẩn kỹ năng số và khung kỹ năng số quốc gia; tổ chức theo hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến trên nền tảng MOOC các Chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số cho người dân (Bình dân học vụ số); Chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, tập huấn kỹ năng số cho công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước; cho người lao động trong các ngành, lĩnh vực;

- Thúc đẩy mỗi người dân tuổi thành niên đều có danh tính số, tài khoản số, phương tiện số, và được đào tạo, tập huấn về kỹ năng số.

- Tuyên truyền, hướng dẫn và khuyến khích người dân truy cập internet, đăng ký tài khoản và sử dụng các dịch vụ số mà trọng tâm là dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ y tế số, giáo dục số, sử dụng các mạng xã hội, mua bán trực tuyến, thanh toán điện tử và khai thác tiện ích, tài nguyên số trên internet. Hướng dẫn người dân về các kỹ năng an toàn, bảo mật thông tin cơ bản để có thể tự bảo vệ tài khoản, dữ liệu của mình trên không gian số. Phát triển nền tảng khảo sát, thu thập ý kiến người dân, tạo kênh độc lập thu thập, tổng hợp ý kiến phản ánh, đánh giá của người dân liên quan đến mọi vấn đề đời sống kinh tế, xã hội.

- Triển khai sáng kiến Công dân số khu vực. Trong đó, thúc đẩy liên thông và thúc đẩy công nhận lẫn nhau danh tính số, phương tiện thanh toán số, chữ ký số, khung kỹ năng số của người dân, tạo điều kiện thúc đẩy du lịch, thị trường việc làm và các hoạt động khác.

- Giới thiệu một số mạng xã hội Việt Nam hướng tới xã hội số an toàn, lành mạnh; mạng xã hội thị trường ngách phục vụ nhu cầu mới, đặc thù của Việt Nam. Ứng dụng công nghệ số mới nổi như blockchain, VR/AR mang lại trải nghiệm mới cho người dùng, từng bước lan tỏa mạng xã hội trong các ngành, lĩnh vực khác nhau.

i) Doanh nghiệp số

- Triển khai Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số Việt Nam đến

năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035 theo hướng chuyển dịch từ lắp ráp, gia công sang làm sản phẩm “Make in Vietnam”, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế số. Trong đó, xác định rõ một số công nghệ số chiến lược, quan trọng mà tỉnh cần tập trung nguồn lực tốt nhất cho nghiên cứu, phát triển và làm chủ để tạo nền tảng thúc đẩy đổi mới sáng tạo cho nền kinh tế số và xã hội số, bao gồm: Dữ liệu lớn; trí tuệ nhân tạo; điện toán đám mây; chuỗi khối (blockchain); IoT; công nghệ bán dẫn; in 3D.

- Xây dựng lộ trình cụ thể phát triển từng doanh nghiệp làm chủ công nghệ chiến lược, từng bước thay thế các sản phẩm nước ngoài; các chính sách ưu đãi theo từng giai đoạn phát triển, quy mô và năng lực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Nghiên cứu, đề xuất cơ chế hình thành và phát triển các quỹ đầu tư mạo hiểm chuyên biệt cho doanh nghiệp công nghệ số khởi nghiệp, đặc biệt trong tích hợp các công nghệ chiến lược vào các sản phẩm, giải pháp, dịch vụ, nền tảng số phát triển kinh tế số và xã hội số.

- Xây dựng Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, tổ hợp tác chuyển đổi số (SMEdx). Trong đó, tập trung hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số theo từng ngành, lĩnh vực: thương mại; nông nghiệp; du lịch; logistics; công nghiệp chế biến chế tạo.

- Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số gắn liền với thúc đẩy sử dụng hệ sinh thái sản phẩm, giải pháp công nghệ, nền tảng số phù hợp với đặc điểm về quy mô, hoạt động sản xuất, kinh doanh của từng ngành, lĩnh vực.

- Triển khai Chương trình xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh cá thể trên cả nước làm thước đo hiệu quả của các chương trình. Xây dựng và vận hành Cổng thông tin Chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh cá thể; đánh giá, lựa chọn, công bố các nền tảng số xuất sắc cho chuyển đổi số doanh nghiệp SMEdx; xây dựng các tài liệu đào tạo, hướng dẫn chuyển đổi số; triển khai các khóa đào tạo, tập huấn về kỹ năng số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp.

- Xây dựng chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp nỗ lực tăng mức độ chuyển đổi số bao gồm các hình thức hỗ trợ tiếp cận vốn, trợ cấp một phần chi phí chuyển đổi, miễn giảm thuế có thời hạn đối với các hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ số, và các chương trình hỗ trợ tiếp cận, mở rộng thị trường.

- Xây dựng và tổ chức triển khai Chương trình hỗ trợ, thúc đẩy các doanh nghiệp lớn doanh nghiệp đầu ngành phát huy vai trò dẫn dắt trong chuyển đổi số và nhân rộng nền tảng số ngành, tạo hệ sinh thái số trong các ngành, lĩnh vực.

- Xác định rõ trách nhiệm xã hội và vai trò đầu tàu của các doanh nghiệp số lớn (bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân quy mô lớn) trong đầu tư vào công nghệ lõi, chia sẻ giải pháp, hỗ trợ trở doanh nghiệp nhỏ và vừa cùng phát triển, góp phần thực hiện các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại

hóa đất nước.

- Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đặc thù (về vốn, thuế, đất đai, thị trường) gắn với cam kết trách nhiệm và kết quả cụ thể của doanh nghiệp số.

- Xây dựng Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn, làm thước đo hiệu quả của chương trình. Xây dựng và vận hành Cổng thông tin Chương trình chuyển đổi số doanh nghiệp lớn.

- Quy hoạch và hỗ trợ đầu tư phát triển tại Khu công nghệ số tập trung tỉnh, theo mô hình liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp các trường đại học, viện nghiên cứu và chính quyền địa phương để hình thành các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo hoàn chỉnh, thương mại hóa công nghệ số mới và thu hút chuyên gia chất lượng cao.

k) Thanh toán số và tài sản số

- Triển khai các quy định của Chính phủ về thử nghiệm tiền kỹ thuật số (VND số) dựa trên công nghệ chuỗi khối (blockchain) với giá trị pháp lý tương đương Việt Nam đồng giấy. Trong đó, việc phát hành, lưu thông VND số được thực hiện hoàn toàn trên môi trường số, thông qua hệ thống của Ngân hàng nhà nước Việt Nam và một số ngân hàng nhà nước khác tham gia thí điểm, giảm thiểu chi phí in, lưu thông và kiểm soát tốt hơn các giao dịch.

- Triển khai các nội dung theo Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Triển khai Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2025 - 2030.

- Triển khai Chương trình thúc đẩy dịch vụ ví điện tử viễn thông hay còn gọi là ví điện tử được sử dụng trên nền tảng di động (dịch vụ Mobile-Money), tập trung ưu tiên ở các vùng, miền có tỷ lệ phổ cập dịch vụ ngân hàng còn ở mức thấp. Hướng dẫn, triển khai Chương trình hỗ trợ bệnh viện, trường học thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt và chuyển đổi số quản trị hoạt động của đơn vị.

- Triển khai Nền tảng hóa đơn điện tử, kết nối, liên thông với toàn bộ các cơ quan thuế, cho phép thanh toán hóa đơn điện tử, rút ngắn thời gian thực hiện giao dịch điện tử.

- Tài sản số như một không gian phát triển mới cho kinh tế số.

l) Quản trị số

- Triển khai mô hình Quản trị số mới, sử dụng công nghệ số để nâng cao năng lực quản trị ở tất cả các cấp, tập trung vào chất lượng dịch vụ công, hệ thống giám sát, ra quyết định dựa trên dữ liệu, nâng cao năng lực thực thi đảm bảo cho sự phát triển kinh tế số nhanh, bền vững. Các nhiệm vụ trọng tâm gồm có:

- Đẩy mạnh cải cách hành chính cho doanh nghiệp, khuyến khích, thúc đẩy thực hiện dịch vụ hành chính công trên môi trường điện tử. Rút ngắn thời gian

thực hiện thủ tục hành chính; thủ tục hành chính được thực hiện trực tuyến, toàn trình; hậu kiểm thay vì tiền kiểm.

- Thúc đẩy hình thành dữ liệu kinh tế số, xã hội số theo thời gian thực, sinh ra từ các hệ thống thông tin, nền tảng số; tích hợp dữ liệu vào các hệ thống thông tin phục vụ quản trị, điều hành các cấp tỉnh đến cấp xã.

IV. PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ VÀ XÃ HỘI SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC

Phát triển kinh tế số và xã hội số toàn diện trong tất cả các ngành, lĩnh vực và tập trung phát triển một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, cụ thể như sau:

1. Nông nghiệp và Môi trường

1.1. Nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp số gắn với ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và tiêu thụ nông sản. Các nhiệm vụ trọng tâm bao gồm:

a) Xây dựng, phát triển và thúc đẩy ứng dụng rộng rãi các nền tảng số, tích hợp toàn trình các chức năng quản trị, vận hành trang trại, cơ sở sản xuất, hỗ trợ truy xuất nguồn gốc (bao gồm số lượng, chất lượng đầu ra của sản phẩm) kết nối với các nhà phân phối, chuỗi siêu thị, các sàn giao dịch hàng hóa hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm. Ứng dụng, tích hợp các cảm biến IoT thông minh thu thập các dữ liệu theo thời gian thực về môi trường, điều kiện thổ nhưỡng, chất lượng đất, nước... hỗ trợ công tác tưới tiêu, chăm sóc tự động, chính xác, hiệu quả theo đặc thù sinh trưởng của từng loại cây trồng, vật nuôi. Triển khai sàn giao dịch nông sản chủ lực của tỉnh (sàn giao dịch Điều...).

b) Hình thành Nền tảng dữ liệu số nông nghiệp phục vụ sản xuất và dự báo trên cơ sở kết hợp: Cơ sở dữ liệu chuyên ngành do nhà nước tạo lập; nền tảng quản trị, vận hành trang trại do doanh nghiệp cung cấp; và dữ liệu được các hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp và người nông dân thu thập, chuẩn hóa. Các cơ sở dữ liệu chuyên ngành nông nghiệp gồm có: Dữ liệu quan trắc và cảnh báo; Dữ liệu nông học cây trồng, vật nuôi và các dữ liệu chuyên ngành khác.

c) Xây dựng và tổ chức triển khai Nền tảng truy xuất nguồn gốc nông sản của tỉnh và kết nối dữ liệu với cổng truy xuất nguồn gốc của quốc gia, của các địa phương, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nông nghiệp, các doanh nghiệp cung cấp giải pháp truy xuất nguồn gốc phục vụ tra cứu thông tin về nguồn gốc, xuất xứ, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa nông sản.

d) Xây dựng và tổ chức triển khai Nền tảng quản lý an toàn thực phẩm hỗ trợ các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và các bên liên quan trong việc đảm bảo an toàn thực phẩm thông qua quản lý minh bạch, hiệu quả các quy trình đánh giá hợp chuẩn, cấp, cấp lại và thu hồi chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm; hỗ trợ theo dõi, kiểm tra, kịp thời cảnh báo cơ quan quản lý xử lý các vi phạm liên quan.

đ) Thúc đẩy doanh nghiệp số xây dựng Nền tảng số hỗ trợ phân tích, phát hiện sớm dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi. Trong đó, người nông dân, chuyên gia nông nghiệp tham gia thu thập, dán nhãn dữ liệu theo hình thức đóng góp của

cộng đồng; ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hỗ trợ phân tích, hỗ trợ phát hiện sớm bệnh dịch cho cây trồng, vật nuôi để có phương án xử lý kịp thời.

e) Tổ chức triển khai (theo hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến) phổ cập kỹ năng số, tri thức số cần thiết cho người nông dân để tham gia sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế số, xã hội số; ưu tiên các nhóm kỹ năng về sử dụng, khai thác các ứng dụng quản trị, vận hành trang trại; truy xuất nguồn gốc nông sản; sàn giao dịch điện tử; thanh toán điện tử; nhận biết, phòng ngừa lừa đảo trên mạng.

g) Tổ chức triển khai đào tạo chuyên ngành về nông nghiệp số tại các cơ sở đào tạo đại học, sau đại học trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. Gắn với việc đào tạo lý thuyết với thực hành trên các nền tảng công nghệ số xuất sắc; ưu tiên đào tạo về nông nghiệp chính xác; truy xuất nguồn gốc; sử dụng nền tảng quản trị nông trại, ERP cho nông nghiệp; phát thải khí nhà kính trong canh tác, nông nghiệp thông minh với khí hậu.

1.2. Tài nguyên và môi trường

Phát triển kinh tế số và xã hội số trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo hướng ứng dụng công nghệ số phục vụ phát triển xanh, sử dụng năng lượng tái tạo và Carbon thấp, thân thiện với môi trường. Các nhiệm vụ trọng tâm bao gồm:

a) Xây dựng, tổ chức triển khai và thúc đẩy sử dụng Nền tảng số giám sát, thu thập và phân tích dữ liệu lĩnh vực tài nguyên, môi trường; triển khai lắp đặt các thiết bị IoT, cảm biến đo nhanh (LCS) thu thập dữ liệu về môi trường, chất lượng đất, nước, không khí tại các khu vực giao thông, dân cư tập trung, nhà máy, khu công nghiệp và nơi thường xuyên phát sinh bụi, khí thải... hình thành kho dữ liệu lớn về môi trường để phân tích, dự báo ô nhiễm và cảnh báo kịp thời các điểm có chất lượng môi trường thấp.

b) Xây dựng và tổ chức triển khai Nền tảng dữ liệu số tài nguyên và môi trường, ưu tiên xây dựng, hoàn thiện nền tảng dữ liệu đất đai, bản đồ số mở bảo đảm cung cấp, chia sẻ dữ liệu, thông tin, hình thành các dịch vụ, mô hình kinh doanh mới, khai thác hiệu quả hệ sinh thái số về tài nguyên và môi trường, đóng góp các nền tảng số cho phát triển kinh tế số, xã hội số. Các cơ sở dữ liệu chuyên ngành về tài nguyên, môi trường; Cơ sở dữ liệu về địa chất và khoáng sản.

c) Ứng dụng công nghệ viễn thám trong giám sát và dự báo nguồn cung, đặc biệt trong các lĩnh vực như nông nghiệp, rừng; quản lý môi trường sử dụng dữ liệu hình ảnh vệ tinh, quang học, radar, phổ hồng ngoại. Kết hợp dữ liệu viễn thám với mô hình dự báo, ứng dụng trí tuệ nhân tạo để dự đoán sản lượng hoặc tình trạng nguồn cung trong tương lai.

d) Triển khai hệ sinh thái sản phẩm, công cụ, giải pháp, dịch vụ kiểm kê phát thải khí nhà kính theo tiêu chuẩn quốc tế. Tổ chức Chương trình hỗ trợ các cơ sở là đối tượng phải kiểm kê khí nhà kính thực hiện kiểm kê phát thải theo quy định của pháp luật.

đ) Triển khai và thúc đẩy sử dụng hệ thống phân bổ hạn ngạch, hệ thống đăng ký Quốc gia về tín chỉ carbon nhằm quản lý thống nhất thông tin, dữ liệu hoạt động của các dự án giảm phát thải khí nhà kính, giao dịch tín chỉ carbon thu được từ các chương trình, dự án hoạt động trên địa bàn tỉnh; hình thành sàn giao dịch tín chỉ carbon liên kết, liên thông với các sàn giao dịch tín chỉ carbon của khu vực.

e) Triển khai tiêu chuẩn giảm phát thải tự nguyện và cơ chế bù trừ làm công cụ nền tảng giúp tạo điều kiện triển khai các dự án giảm phát thải khí nhà kính.

g) Triển khai thử nghiệm mô hình chuyển đổi số trong các khu công nghiệp khai khoáng tài nguyên thiên nhiên tại tỉnh; nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, tối ưu hóa nguồn lực, giảm thiểu tác động môi trường và hướng tới phát triển bền vững.

2. Du lịch và Văn hoá

2.1. Du lịch

Phát triển kinh tế số và xã hội số theo hướng ứng dụng công nghệ số để kết nối nhằm hỗ trợ và tăng trải nghiệm cho khách du lịch; mở rộng năng lực cung cấp dịch vụ kết hợp giữa kênh thực và kênh số; ứng dụng công nghệ hiện đại vào phát triển các phần mềm, tiện ích thông minh hỗ trợ công tác quản lý và phục vụ khách du lịch. Các nhiệm vụ trọng tâm bao gồm:

a) Hỗ trợ doanh nghiệp du lịch kết nối, đổi mới sáng tạo trong hoạt động kinh doanh du lịch, tạo ra các gói du lịch hấp dẫn cho từng phân khúc khách du lịch. Thông qua chuyển đổi số quản trị, vận hành của các cơ sở kinh doanh du lịch, hình thành kho dữ liệu lớn, theo thời gian thực về tài nguyên du lịch của Đồng Nai, phát triển các mô hình kinh doanh mới dựa trên dữ liệu.

b) Xây dựng và tổ chức triển khai Nền tảng dữ liệu số du lịch trong đó cơ quan nhà nước tạo lập các cơ sở chuyên ngành du lịch; các doanh nghiệp cung cấp giải pháp quản trị và kinh doanh du lịch, doanh nghiệp du lịch tham gia tích cực trong việc thu thập, chuẩn hóa, mở dữ liệu và chia sẻ dữ liệu mở phục vụ hoạch định chính sách, lập kế hoạch kinh doanh, tối ưu hóa, cải thiện chất lượng dịch vụ và đưa ra các gói ưu đãi cho khách du lịch.

Các cơ sở dữ liệu chuyên ngành du lịch gồm có: Dữ liệu tài nguyên du lịch đã được số hoá về khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở dịch vụ du lịch, thị trường du lịch Việt Nam; Dữ liệu lưu trú và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành du lịch khác.

c) Đa dạng hoá hình thức tổ chức các tour du lịch; thúc đẩy các tour tham quan, du lịch thực tế ảo trên môi trường số; thông qua quảng bá hình ảnh, trải nghiệm trực tuyến, thu hút du khách du lịch đến trải nghiệm du lịch thực tế.

d) Ứng dụng công nghệ số (như VR/AR, AI) vào thông minh hóa điểm đến để cá nhân hoá và nâng cao trải nghiệm du lịch, từ hướng dẫn thông minh (thuyết minh tự động, đa ngôn ngữ) đến đặt vé trực tuyến.

đ) Tổ chức triển khai đào tạo chuyên ngành về du lịch thông minh, chuyển

đổi số trong lĩnh vực du lịch tại các cơ sở đào tạo đại học trong ngành du lịch.

2.2. Văn hoá

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa để phát triển công nghiệp văn hoá, góp phần bảo tồn, sáng tạo, và lan tỏa giá trị văn hóa, đồng thời tạo động lực tăng trưởng kinh tế.

Các nhiệm vụ trọng tâm bao gồm:

a) Thiết lập một hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung, đồng bộ, và toàn diện về di sản văn hóa, nghệ thuật, và các sản phẩm văn hóa (di tích, bảo vật, âm nhạc, phim ảnh, thủ công mỹ nghệ).

Huy động, khuyến khích và xây dựng cơ chế đãi ngộ động viên đội ngũ trí thức, thanh niên, tổ công nghệ số cộng đồng là lực lượng tiên phong xây dựng văn hóa số. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các lực lượng khác cùng tham gia.

b) Đầu tư vào các công cụ công nghệ số (AI, VR/AR, 3D) để sáng tạo các sản phẩm văn hóa mới như phim hoạt hình, trò chơi điện tử, và nội dung đa phương tiện. Đồng thời, triển khai ứng dụng các nền tảng phân phối số (như phương thức truyền tải nội dung đa phương tiện (streaming), thương mại điện tử văn hóa) để đưa sản phẩm đến khán giả trong và ngoài nước.

c) Xây dựng và tổ chức triển khai Nền tảng mô hình hóa đa chiều (3D/VR360) phục vụ số hoá, lưu trữ, bảo tồn và lan tỏa các giá trị của văn hoá trên môi trường số. Triển khai số hoá các bảo tàng, danh lam thắng cảnh, các khu di tích lịch sử, các khu bảo tồn di sản văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc.

3. Thương mại, công nghiệp và năng lượng

3.1. Thương mại

Phát triển kinh tế số và xã hội số trong thương mại theo hướng thương mại điện tử, chuyển đổi toàn bộ hoạt động kinh doanh, thương mại lên môi trường số, mở rộng thị trường trong nước hướng tới xuất khẩu.

Các nhiệm vụ trọng tâm bao gồm:

a) Xây dựng và tổ chức triển khai Chương trình thúc đẩy thương mại điện tử tại các vùng, địa phương có hạ tầng logistics thuận lợi và tiềm năng lớn về nông sản, sản phẩm thủ công, mỹ nghệ độc đáo. Hỗ trợ các hộ sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể chuyển đổi số, kinh doanh trên sàn thương mại điện tử có số lượng người dùng lớn.

Lựa chọn một số tỉnh có năng lực cao về thương mại điện tử, hỗ trợ thúc đẩy bán hàng xuất khẩu xuyên biên giới đối với một số mặt hàng chủ lực, nguồn cung dồi dào, ưu tiên tập trung cho thị trường ASEAN.

Tổ chức đào tạo nâng cấp kỹ năng, thích ứng với sự phát triển nhanh chóng của thương mại điện tử. Ưu tiên đào tạo cho đồng bào dân tộc thiểu số, trao cơ hội tiếp cận với thương mại điện tử nhằm xóa đói giảm nghèo, thu hẹp chênh lệch về

thu nhập; xem thương mại điện tử là biện pháp chủ yếu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030; Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2026-2030.

b) Quản lý, giám sát hoạt động của các nền tảng thương mại điện tử; chống hàng gian, hàng giả và bảo vệ người tiêu dùng trong các giao dịch thương mại điện tử trực tuyến; xây dựng thị trường thương mại điện tử lành mạnh, có tính cạnh tranh và phát triển bền vững; nâng cao hiệu quả thu thuế trên các sản phẩm thương mại điện tử.

c) Nghiên cứu, phát triển một số sản phẩm thương mại điện tử tập trung vào một phân khúc thị trường nhỏ, có nhu cầu chuyên biệt và ít cạnh tranh hơn (thị trường ngách), sản phẩm thương mại điện tử bán buôn hàng hoá, tập trung vào một số hàng hoá chủ lực của tỉnh có thể mạnh như hạt điều, cà phê, chè; phát triển sở giao dịch hàng hoá phái sinh hoạt động dựa trên công nghệ phù hợp với tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế.

d) Nghiên cứu, phát triển, thúc đẩy sử dụng Nền tảng gian hàng thực tế ảo nhằm nâng cao trải nghiệm cho khách hàng được tương tác với sản phẩm từ xa; Nền tảng triển lãm thực tế ảo nhằm tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại trong và ngoài tỉnh.

đ) Xây dựng các hệ thống hạ tầng và dịch vụ nhằm hỗ trợ phát triển thương mại điện tử, bao gồm: Các kho hàng; kho lạnh; trung tâm chia chọn, tổ hợp công nghệ chia chọn.

3.2. Công nghiệp chế biến, chế tạo

- Phát triển kinh tế số trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo theo hướng ứng dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại để thực hiện chuyển đổi các nhà máy trở thành các nhà máy thông minh phù hợp với xu hướng phát triển xanh trên thế giới.

- Triển khai Chương trình hỗ trợ các nhà máy, khu công nghiệp chuyển đổi số, phát triển nhà máy thông minh, tập trung vào các lĩnh vực tỉnh có thế mạnh phát triển: công nghiệp điện tử và công nghệ cao; cơ khí và chế tạo máy móc; công nghiệp ô tô và phương tiện giao thông; dệt may và da giày; công nghiệp chế biến thực phẩm; công nghiệp luyện kim và vật liệu xây dựng; công nghiệp năng lượng tái tạo và thiết bị năng lượng.

- Xây dựng các chỉ tiêu thống kê và tổ chức khảo sát định kỳ đánh giá mức độ sẵn sàng của các doanh nghiệp công nghiệp về chuyển đổi sang mô hình nhà máy thông minh;

- Phát triển và thúc đẩy sử dụng các nền tảng chuyển đổi số nhà máy thông minh phù hợp với đặc thù lĩnh vực sản xuất;

- Xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư phát triển, chuyển đổi sang nhà máy thông minh.

3.3. Năng lượng

a) Xây dựng lộ trình và tổ chức triển khai phát triển lưới điện thông minh (smart grid) tại tỉnh; nâng cấp lưới điện truyền thống thành lưới điện thông minh, tích hợp IoT, cảm biến, và công nghệ tự động hóa tăng độ tin cậy của lưới điện, giảm thời gian mất điện, và hỗ trợ tích hợp năng lượng tái tạo quy mô lớn.

b) Thúc đẩy triển khai hệ thống đo đếm thông minh (smart metering) tới từng hộ gia đình để thu thập dữ liệu tiêu thụ điện từ xa. Phát triển ứng dụng di động và nền tảng trực tuyến để khách hàng quản lý tiêu thụ điện, thanh toán hóa đơn, và nhận thông báo.

c) Theo dõi, giám sát, đôn đốc ngành điện thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế số và xã hội số trong lĩnh vực năng lượng.

4. Lĩnh vực logistics

Phát triển kinh tế số lĩnh vực logistics theo hướng ứng dụng công nghệ nhằm tối ưu chi phí logistics toàn trình, xuyên suốt toàn bộ quá trình vận chuyển hàng hóa từ các cảng biển, cửa khẩu, kho - bãi - cảng tới tận tay người tiêu dùng và ngược lại.

Các nhiệm vụ trọng tâm bao gồm:

4.1. Chuyển đổi số logistics cảng biển

a) Xây dựng, tổ chức triển khai và thúc đẩy sử dụng nền tảng quản trị, vận hành cảng biển số (nền tảng vận hành) cho các cảng: Cảng container, cảng cạn (IDC/Depot - gọi tắt là cảng biển), chuyển đổi hoạt động của các cảng theo hướng hiện đại, hiệu quả; kết nối các doanh nghiệp cảng với các hãng tàu, doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu, doanh nghiệp vận tải và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan nhằm rút ngắn đáng kể thời gian giao nhận hàng hóa, giảm chi phí logistics.

b) Phát triển và thúc đẩy sử dụng Nền tảng dữ liệu số cảng biển. Trên cơ sở kết nối các cảng biển trên toàn quốc, hình thành kho dữ liệu logistics cảng biển tập trung theo thời gian thực; ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo khai thác dữ liệu nâng cao hiệu quả và tối ưu hóa chi phí logistics, phát triển các mô hình kinh doanh mới dựa trên dữ liệu; giải quyết các vấn đề liên ngành, liên cảng.

4.2. Chuyển đổi số logistics cửa khẩu

Xây dựng, tổ chức triển khai và thúc đẩy sử dụng Nền tảng quản trị, vận hành cửa khẩu số (nền tảng vận hành) cho các cửa khẩu, chuyển đổi hoạt động của các cảng theo hướng hiện đại, hiệu quả; kết nối cửa khẩu với các hãng tàu, doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu, doanh nghiệp vận tải và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan nhằm rút ngắn đáng kể thời gian giao nhận hàng hóa, giảm chi phí logistics.

4.3. Phát triển hải quan số

a) Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin theo hướng số hóa chứng từ thuộc

hồ sơ hải quan tiến tới phi giấy tờ trong thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, dần tiến đến chấm dứt việc yêu cầu người khai hải quan phải nộp chứng từ giấy thuộc bộ hồ sơ hải quan khi làm thủ tục hải quan.

b) Xây dựng, triển khai thử nghiệm khu thương mại tự do (Free Trade Zone / FTZ) tại Long Thành với tiềm năng, lợi thế về cảng biển Phước An, sân bay Quốc tế Long Thành. Trong đó, công nghệ góp phần hỗ trợ kiểm tra, giám sát, theo vết các hàng hóa được đem đến, xử lý, chế biến, chia tách, đóng gói, gia công, chế biến trong khu thương mại tự do theo quy định của Hải quan.

5. Giáo dục và Đào tạo

5.1. Giáo dục phổ thông

a) Xây dựng, tổ chức triển khai và thúc đẩy sử dụng Nền tảng quản trị trường học (nền tảng vận hành) cho các trường học phổ thông; đưa toàn bộ hoạt động của trường học cấp phổ thông (quản trị, quản lý hoạt động giảng dạy - học tập, thu học phí, giao tiếp với phụ huynh học sinh...) lên môi trường số thông qua một nền tảng số tích hợp chung; kết nối các trường học với cơ quan quản lý theo phân cấp, phân quyền, xuyên suốt từ trung ương đến địa phương hình thành kho dữ liệu về hoạt động của các trường phục vụ công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.

b) Xây dựng và tổ chức triển khai Nền tảng dạy, học trực tuyến, kết nối, phục vụ trực tuyến toàn trình cho công tác giảng dạy - học tập - thi cử cho học sinh, sinh viên, giáo viên, từ đó, hình thành hệ sinh thái phát triển giáo dục số, bảo đảm chất lượng cho việc thi cử trực tuyến.

c) Xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn về hồ sơ học tập. Mỗi học sinh đều có một hồ sơ học tập số trong suốt quá trình học tập, đào tạo và phục vụ học tập suốt đời của một công dân. Hồ sơ học tập số gắn liền với các thông tin định danh công dân, và được duy trì cập nhật, bổ sung bảo đảm thông tin học tập của công dân là “đúng, đủ, sạch, sống” trong suốt quá trình học tập các cấp và sau khi tốt nghiệp.

d) Xây dựng và tổ chức triển khai Chương trình dạy và học về kỹ năng số và STEM/STEAM trong giáo dục tiểu học và phổ thông. Chú trọng tập huấn, đào tạo giáo viên và trang bị đủ thiết bị, robotics, phần mềm. Khuyến khích các cơ sở giáo dục phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đào tạo kỹ năng số, STEM/STEAM, robotics để triển khai.

đ) Xây dựng và tổ chức triển khai Nền tảng quản lý nội dung học tập cho các cơ sở đào tạo tại các cấp phổ thông; xây dựng và chuẩn hóa học liệu số, chia sẻ, dùng chung giúp giáo viên dành được nhiều thời gian tương tác với học sinh, cải thiện chất lượng tiết học.

e) Xây dựng và tổ chức triển khai Nền tảng bồi dưỡng thường xuyên cho các giáo viên và cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục; cho phép tổ chức các lớp học trực

tuyển, theo dõi, đánh giá tình hình học tập của các giáo viên và cán bộ quản lý tham gia chương trình đổi mới sách giáo khoa phổ thông mới và nội dung chương trình bồi dưỡng thường xuyên hàng năm.

5.2. Giáo dục đại học và đào tạo nghề

a) Rà soát, sửa đổi các quy định, chính sách công nhận và cho phép chuyển đổi phù hợp một số văn bằng, chứng chỉ công nghệ thông tin, công nghệ số cấp bởi tổ chức, doanh nghiệp công nghệ uy tín trong và ngoài nước sang tín chỉ học của bộ môn tương ứng để rút ngắn thời gian đào tạo.

b) Ban hành bộ tiêu chí đại học số và các cơ chế đặc biệt áp dụng cho cơ sở giáo dục đại học triển khai mô hình đại học số đạt tiêu chí.

c) Xây dựng, tổ chức triển khai và thúc đẩy sử dụng Nền tảng chuyển đổi số đào tạo nghề cho các trường đại học, cao đẳng, đào tạo nghề cung cấp môi trường mô phỏng, giả lập giúp sinh viên được thực hành nhiều lần, nhiều kỹ năng chuyên ngành như thao tác trên thiết bị thật, an toàn hơn và hiệu quả hơn.

5.3. Lao động, việc làm và an sinh xã hội

Phát triển kinh tế số và xã hội số theo hướng đẩy nhanh tiến trình thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực lao động, việc làm và an sinh xã hội; tạo lập và duy trì cơ sở dữ liệu đầy đủ, cập nhật kịp thời về người lao động và đối tượng chính sách trên phạm vi cả nước. Các nhiệm vụ trọng tâm bao gồm:

a) Xây dựng Khung kỹ năng nghề quốc gia, phù hợp với khung kỹ năng nghề của ASEAN; phát triển ma trận kỹ năng; giảng dạy lý thuyết gắn với thực hành trên công cụ số, nền tảng số.

b) Xây dựng và tổ chức triển khai Nền tảng dữ liệu số về lao động, việc làm và an sinh xã hội trong đó cơ quan nhà nước đóng vai trò dẫn dắt, tổ chức sử dụng lao động đóng vai trò nòng cốt và người lao động, người dân tham gia tích cực trong thu thập, chuẩn hóa, mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở phục vụ phân tích, dự báo, công bố thông tin thị trường lao động và thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

c) Hình thành nền tảng hợp đồng lao động điện tử và thúc đẩy người lao động và tổ chức sử dụng lao động thực hiện ký kết hợp đồng lao động điện tử. Xây dựng và tổ chức triển khai sổ lao động điện tử cho người lao động.

d) Xây dựng và định kỳ hàng năm công bố báo cáo dự báo về nhu cầu thị trường nhân lực và tương lai nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông, an toàn thông tin mạng tại tỉnh để có giải pháp đào tạo phù hợp; cập nhật xu thế, giới thiệu một số ngành, nghề mới yêu cầu các kỹ năng mới.

6. Y tế

Phát triển kinh tế số và xã hội số theo hướng y tế số gắn kết thông suốt mạng lưới cơ sở khám, chữa bệnh từ tỉnh tới cấp phường, xã và với người dân.

Các nhiệm vụ trọng tâm bao gồm:

a) Trên cơ sở Hệ thống thông tin bệnh viện (HIS), triển khai Hệ thống thông tin chẩn đoán hình ảnh (PACS), Hệ thống quản lý thông tin phòng xét nghiệm (LIS), cung cấp thông tin đầu vào triển khai Bệnh án điện tử (EMR); xây dựng, hình thành và khai thác có hiệu quả kho dữ liệu về hoạt động khám, chữa bệnh của các bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về y tế.

b) Xây dựng, tổ chức triển khai và thúc đẩy sử dụng một số nền tảng quốc gia phục vụ quản lý nhà nước về y tế tại tỉnh, bao gồm:

- Nền tảng quản lý nhân sự và cơ sở hành nghề;
- Nền tảng quản lý dược;
- Nền tảng quản lý bệnh án điện tử;

- Nền tảng đơn thuốc quốc gia để quản lý, lưu trữ tập trung và chia sẻ thông tin đơn thuốc điện tử trên toàn quốc, dễ dàng truy xuất thông tin nguồn gốc, xuất xứ, tăng tính minh bạch, nâng cao hiệu quả quản lý y tế.

- Nền tảng quản lý tiêm chủng; tích hợp thông tin về tiêm chủng (loại vắc-xin, lịch tiêm, tình trạng tiêm, chứng nhận tiêm chủng) của toàn dân, liên kết với các cơ sở y tế, Trung tâm kiểm soát bệnh tật và người dân thông qua nền tảng như định danh điện tử (VNeID) với ứng dụng di động.

- Nền tảng hỗ trợ tư vấn khám, chữa bệnh từ xa kết nối bệnh viện với bệnh viện, bệnh viện tuyến trên với bệnh viện tuyến dưới, từ Trung ương tới cơ sở, giữa bác sĩ với người dân giúp giảm tải các cơ sở y tế, khám, chữa bệnh kịp thời, tiết kiệm thời gian và chi phí.

c) Xây dựng và tổ chức triển khai Nền tảng hồ sơ sức khỏe cá nhân. Mỗi người dân có một hồ sơ sức khỏe điện tử cá nhân, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân theo dõi tình hình sức khỏe, khám chữa bệnh. Hồ sơ sức khỏe điện tử, gắn với thông tin định danh công dân, được duy trì, cập nhật, bổ sung bảo đảm thông tin sức khỏe của công dân là “đúng, đủ, sạch, sống”.

d) Triển khai tích hợp, liên thông dữ liệu bệnh án điện tử với hệ thống bảo hiểm y tế theo tiêu chuẩn, quy chuẩn; Rà soát, hoàn thiện khung pháp lý bảo đảm bảo hiểm y tế chấp nhận thanh toán phí, lệ phí cho hồ sơ bệnh án điện tử, hướng tới thay thế hoàn toàn hồ sơ bệnh án giấy.

đ) Xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn về giao tiếp, trao đổi dữ liệu giữa các thiết bị với phần mềm trong lĩnh vực y tế; tiêu chuẩn, quy chuẩn về hồ sơ sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử; chuẩn hoá dữ liệu về mã hoá thuốc, định dạng đơn thuốc; thúc đẩy chia sẻ và công nhận dữ liệu khám, chữa bệnh giữa các bệnh viện thông qua một nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung bảo đảm an toàn, thuận tiện cho người bệnh khi thăm khám tại các cơ sở bệnh viện khác nhau.

k) Tổ chức triển khai đào tạo chuyên ngành về y tế số tại các cơ sở đào tạo đại học, sau đại học trong ngành y tế.

Gắn việc đào tạo lý thuyết với sử dụng, thực hành trên các nền tảng công nghệ số xuất sắc. Đào tạo, vận hành, sử dụng hệ thống HIS; LIS; PACS; sử dụng AI phân tích, chẩn đoán bệnh...

7. Các ngành, lĩnh vực khác

Đối với các ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính, giao thông vận tải, logistics, xây dựng và bất động sản, các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ và các ngành, lĩnh vực khác: tập trung phát triển kinh tế số và xã hội số trong từng ngành, lĩnh vực theo hướng thiết lập môi trường phù hợp cho đổi mới sáng tạo, tăng cường sự chỉ đạo chiến lược và khai thác linh hoạt nguồn lực tài chính cho hoạt động hỗ trợ chuyển đổi số, hình thành hệ sinh thái kinh tế số, xã hội số ngành, lĩnh vực. Các nhiệm vụ trọng tâm bao gồm:

a) Xây dựng và tổ chức triển khai Kế hoạch hành động phát triển kinh tế số và xã hội số trong ngành, lĩnh vực, chuyển dịch từ sản xuất truyền thống sang kinh tế số ngành, chuyển đổi số mạnh mẽ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trong ngành, lĩnh vực; phát động và thu hút làn sóng doanh nghiệp công nghệ đầu tư phục vụ ngành, lĩnh vực; phát triển các nền tảng số ngành phục vụ nhu cầu của doanh nghiệp và người dân.

b) Thúc đẩy nền tảng dữ liệu số ngành, lĩnh vực trong đó cơ quan nhà nước đóng vai trò dẫn dắt, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh đóng vai trò nòng cốt và người dân tham gia tích cực trong việc thu thập, chuẩn hóa, mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở phục vụ sản xuất, kinh doanh trong ngành, lĩnh vực; kịp thời cung cấp thông tin, tư vấn, dự báo tình hình cho doanh nghiệp và người dân.

c) Xây dựng và tổ chức triển khai ứng dụng, công cụ số chuyên ngành, nền tảng quản trị và kinh doanh theo từng lĩnh vực phục vụ chuyển đổi số cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trong ngành; kết nối, liên kết giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp và chính phủ, giữa doanh nghiệp trong và ngoài nước; tạo môi trường hình thành các dịch vụ mới, mô hình kinh doanh mới, tạo điều kiện khai thác hiệu quả hệ sinh thái kinh doanh trên không gian mạng.

d) Tổ chức triển khai đào tạo kỹ năng số chuyên ngành cho lực lượng lao động trong ngành, lĩnh vực; đào tạo công nghệ số chuyên ngành, chuyển đổi số chuyên ngành tại các cơ sở đào tạo đại học trong ngành, lĩnh vực.

V. GIẢI PHÁP

1. Tổ chức, bộ máy

- Kiện toàn và tổ chức hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo về Chuyển đổi số tỉnh.

- Tổ chức các Tổ công nghệ số cộng đồng đến từng thôn, tổ dân phố với các tổ viên là cán bộ kiêm nhiệm, các thành viên tại chỗ được đào tạo về kỹ năng số để phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ người dân sử dụng công nghệ số và các nền tảng số “Make

in Viet Nam”.

2. Hợp tác

a) Hợp tác giữa cơ quan nhà nước và doanh nghiệp nền tảng số trong việc tuyên truyền, phổ biến, tập huấn kỹ năng số cho người dân thông qua việc sử dụng nền tảng số; nghiên cứu, phát triển các nền tảng số xuất sắc, chất lượng cao;

b) Hợp tác giữa cơ quan nhà nước và doanh nghiệp công nghệ số trong việc nghiên cứu, phát triển các nền tảng số xuất sắc, chất lượng cao; hình thành hệ sinh thái phát triển kinh tế số và xã hội số; nghiên cứu, triển khai cung cấp các mô hình kinh doanh mới, dịch vụ tiện ích mới cho người dân nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế số và xã hội số. Cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các doanh nghiệp công nghệ số thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm về chuyển đổi số;

c) Hợp tác giữa cơ quan nhà nước, các cơ sở giáo dục đại học, sau đại học, và doanh nghiệp nền tảng số trong việc đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cấp kỹ năng cho lực lượng lao động phục vụ phát triển kinh tế số;

d) Hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài trong việc thu hút nguồn lực, tri thức, chuyển giao công nghệ số vào Đồng Nai phù hợp với nội dung của Kế hoạch.

3. Nghiên cứu, phát triển

a) Thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, ứng dụng các công nghệ số mới như trí tuệ nhân tạo, công nghệ bản sao số, chuỗi khối, thực tế ảo/thực tế tăng cường, dữ liệu lớn, kết hợp với các công nghệ mở, mã nguồn mở để phát triển các nền tảng số quốc gia, nền tảng số ngành phục vụ phát triển kinh tế số và xã hội số.

b) Tổ chức tìm kiếm, có chính sách hấp dẫn để chiêu mộ những chuyên gia hàng đầu về công nghệ số mới, công nghệ lõi, nền tảng số ở trong nước và nước ngoài đầu tư tại Đồng Nai nghiên cứu phát triển, đầu tư kinh doanh. Thúc đẩy mạnh mẽ khởi nghiệp sáng tạo về kinh tế số, đặc biệt là kinh tế số nền tảng và kinh doanh trực tuyến trên toàn quốc.

c) Xây dựng các khu nghiên cứu phát triển, thử nghiệm, ươm tạo, hỗ trợ khởi nghiệp phát triển kinh tế số: Hỗ trợ thử nghiệm các mô hình kinh doanh mới, ươm tạo, khởi nghiệp về kinh tế số; hình thành các trung tâm xúc tiến chuyển đổi số tại các khu công nghiệp, khu chế xuất; thí điểm áp dụng các mô hình doanh nghiệp công nghệ chuyên ngành tham gia cung cấp các dịch vụ chuyên môn các lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục và đào tạo; khảo sát, lập danh mục các doanh nghiệp có mô hình ngành nghề mới dựa trên ứng dụng và phát triển công nghệ số để tháo gỡ vướng mắc, hỗ trợ phát triển.

d) Đầu tư nghiên cứu, xây dựng và chuyển giao các mô hình kinh doanh mới, mô hình mẫu về chuyển đổi số, kinh tế số; xây dựng các doanh nghiệp chuyển đổi số điển hình, các mô hình mẫu, ứng dụng mẫu chuyển đổi số phù hợp đặc trưng của từng ngành, lĩnh vực, địa phương; Thúc đẩy các doanh nghiệp đầu ngành, doanh nghiệp hạt nhân đầu tư nghiên cứu, xây dựng các nền tảng số

chuyên ngành, hỗ trợ chuyển giao cho các đối tác cùng ứng dụng, kết nối, chia sẻ, dẫn dắt chuyển đổi số chuỗi cung ứng, đưa chuỗi ngành nghề lên tầm cao mới; phối hợp đa ngành giữa doanh nghiệp đầu ngành, doanh nghiệp nền tảng, doanh nghiệp công nghệ tài chính để thiết lập nền tảng chuyển đổi số, kiến tạo hệ sinh thái mới.

4. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức

a) Tổ chức các hội nghị, hội thảo, các sự kiện về phát triển kinh tế số, xã hội số và kết quả thực hiện các nội dung của Kế hoạch. Lồng ghép nội dung về kinh tế số, xã hội số trong các sự kiện, triển lãm về phát triển kinh tế - xã hội;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn rộng khắp về các nền tảng số quốc gia, các mô hình kinh tế số, xã hội số điển hình trên hệ thống truyền thông từ tỉnh đến cơ sở. Triển khai các kênh tư vấn, hỏi đáp, trợ lý ảo về kinh tế số, xã hội số, hỗ trợ người dân nâng cao kỹ năng số, sử dụng nền tảng số, dịch vụ số và công nghệ số;

c) Tổ chức các chiến dịch truyền thông, các cuộc thi, trò chơi truyền hình xoay quanh chủ đề kinh tế số, xã hội số nhằm tuyên truyền, phổ biến, thu hút sự tham gia rộng rãi của người dân. Tổ chức các cuộc thi tìm kiếm mô hình kinh doanh số, kinh tế số tiêu biểu, các giải pháp dùng công nghệ số để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội. Sản xuất các tin, bài, phóng sự, câu chuyện, phim tài liệu về kinh tế số, xã hội số trên 04 loại hình báo chí; tìm kiếm, phổ biến kinh nghiệm, câu chuyện thành công về phát triển kinh tế số và xã hội số; mở các chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền về kinh tế số và xã hội số;

d) Thiết lập cổng thông tin kinh tế số và xã hội số Đồng Nai để cung cấp thông tin triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số của tỉnh, là nơi đăng tải các chủ trương, chính sách, thông tin liên quan và diễn tiến thực hiện Kế hoạch, là nơi tích hợp các dữ liệu về phát triển kinh tế số và xã hội số Đồng Nai. Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về phát triển kinh tế số, xã hội số quốc gia, với thông tin, dữ liệu được tập hợp từ nhiều nguồn khác nhau được phân loại theo chủ đề, danh mục phục vụ lưu trữ, truy xuất và cập nhật thông tin, cho phép người dùng tìm kiếm, chia sẻ thông tin. Xây dựng diễn đàn kết nối chuyên gia, nhà khoa học với cá nhân, tổ chức nhằm gắn kết sức mạnh tri thức để thúc đẩy phát triển kinh tế số và xã hội số;

đ) Tổ chức các cuộc thi để khuyến khích các ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đưa ra các bài toán thực tế cần giải quyết bằng công nghệ số, nền tảng số và các giải pháp số, nền tảng số giải quyết xuất sắc bài toán đặt ra;

e) Công bố danh mục các bài toán lớn về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh để các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam tham gia giải quyết.

5. Đo lường, giám sát triển khai

a) Định kỳ cập nhật các chỉ tiêu kinh tế số, xã hội số phù hợp thực tế phát

triển, đảm bảo hệ thống chỉ tiêu thống kê đo lường kinh tế số, xã hội số thống nhất, bao gồm các chỉ tiêu cấp quốc gia, cấp ngành và địa phương. Định kỳ đo lường, công bố công khai kết quả; đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ dựa trên kết quả phát triển kinh tế số, xã hội số;

b) Ban hành bộ tiêu chí đo lường về xã hội số, trong đó có nội dung đo lường về mức độ tham gia của người dân vào các hoạt động chính trị, xã hội trong xã hội số, có phân loại chi tiết theo giới tính, vùng miền; định kỳ hàng năm thực hiện điều tra, thu thập, công bố kết quả thống kê, đo lường về xã hội số ở cấp độ quốc gia và cấp độ địa phương;

c) Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu và tình hình triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế số và xã hội số của các ngành; tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch chung của tỉnh. Các số liệu báo cáo hướng tới sinh ra từ hệ thống, theo thời gian thực, phục vụ chỉ đạo điều hành và hỗ trợ ra quyết định của tỉnh và Chính quyền số.

6. Bảo đảm kinh phí

a) Kinh phí thực hiện Kế hoạch này bao gồm: Ngân sách nhà nước; nguồn đầu tư của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, cộng đồng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

b) Ưu tiên kinh phí từ ngân sách để thực hiện nhiệm vụ, giải pháp thuộc Kế hoạch này do cơ quan nhà nước chủ trì thực hiện.

- Nguồn kinh phí đầu tư chi để thực hiện các nhiệm vụ, dự án: Đầu tư xây dựng các hệ thống thông tin, nền tảng số, mua sắm phần cứng, phần mềm, công nghệ, trang thiết bị và xây dựng các cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số.

- Nguồn kinh phí thường xuyên chi để thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ: Nghiên cứu, xây dựng thể chế, chính sách thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số. Điều tra, khảo sát, thống kê, đo lường, đánh giá chỉ số phát triển, ảnh hưởng tác động. Thuê, mua sử dụng, thúc đẩy phát triển các nền tảng số; tạo lập, cập nhật, lưu trữ và chia sẻ, sử dụng dữ liệu số; đảm bảo an toàn thông tin mạng; đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nhân lực số, kỹ năng số, công dân số, văn hóa số; hỗ trợ, tư vấn chuyển đổi số doanh nghiệp; thông tin, tuyên truyền; duy trì, vận hành các hệ thống thông tin, nền tảng số; các nhiệm vụ khác thuộc Kế hoạch có tính chất chi thường xuyên. Khuyến khích, ưu tiên sử dụng nguồn chi thường xuyên thuê, mua sử dụng các nền tảng số, dịch vụ số, hệ thống thông tin thay vì đầu tư xây dựng.

c) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, đào tạo bố trí kinh phí từ ngân sách tự chủ của mình để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp được giao thuộc Kế hoạch. Các đơn vị có nguồn kinh phí được để lại theo quy định ưu tiên sử dụng nguồn kinh phí này để thực hiện Kế hoạch phù hợp quy định của pháp luật.

d) Thúc đẩy vai trò của các doanh nghiệp tư nhân, các doanh nghiệp công nghệ đổi mới sáng tạo tham gia vào phát triển kinh tế số, xã hội số. Xây dựng cơ chế đặt hàng doanh nghiệp tư nhân xây dựng, vận hành, duy trì nền tảng số dùng chung quốc gia. Xây dựng cơ chế cho phép sử dụng ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng nền tảng số có quy mô quốc gia, vùng và được sử dụng chung cho nhiều cơ quan, tổ chức.

7. Giảm thiểu các tác động tiêu cực của phát triển kinh tế số, xã hội số

a) Đánh giá tác động của phát triển kinh tế số, xã hội số ở tỉnh; trong đó, trọng tâm là đánh giá ảnh hưởng của công nghệ đối với các ngành, nghề và triển vọng việc làm để đưa ra phương án chuyển đổi phù hợp với chiến lược phát triển của tỉnh. Triển khai các giải pháp nhằm giảm thiểu bất bình đẳng, thu hẹp khoảng cách và giảm tác động tiêu cực của quá trình phát triển kinh tế số, xã hội số.

b) Đánh giá các tác động của công nghệ số đến xã hội để có các giải pháp chủ động giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của công nghệ số; phát triển các Trung tâm giải đáp thắc mắc và hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng, tác động tiêu cực bởi công nghệ số.

c) Phát triển các ứng dụng, nền tảng số đơn giản, dễ sử dụng để hỗ trợ người dân tự kiểm soát được hoạt động và mức độ sử dụng công nghệ; ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo vào tự động kiểm soát truy cập và chặn lọc các trang web, tài nguyên internet độc hại hướng tới một không gian số an toàn, lành mạnh cho người dân.

d) Hình thành các điểm thu gom sản phẩm công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông hư hỏng, hết hạn sử dụng, rác thải công nghệ, rác thải điện tử; đẩy mạnh áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hướng tới một môi trường xanh và bảo vệ sức khỏe của người dân.

đ) Phát triển văn hóa số bảo đảm giữ gìn bản sắc dân tộc, xây dựng bộ quy tắc ứng xử trên không gian mạng, giảm thiểu tác động tiêu cực của công nghệ số đối với xã hội. Triển khai các biện pháp xử lý kịp thời các hiện tượng văn hóa số không lành mạnh, ảnh hưởng tới giá trị chung của xã hội, giảm thiểu các tác động tiêu cực mà công nghệ số mang lại tới môi trường, xã hội và người dân, đặc biệt là trẻ em, thanh thiếu niên và các đối tượng dễ bị tổn thương trên không gian mạng.

8. Thi đua khen thưởng

Mở rộng đa dạng các hình thức tôn vinh, biểu dương, khen thưởng kịp thời, xứng đáng các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có thành tích trong phát triển kinh tế số và xã hội số.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì tổ chức, hướng dẫn, đôn đốc, các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; thúc đẩy chuyển đổi số, kinh tế số, xã hội số, nền tảng số quốc gia trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, giám sát, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Khoa học

và Công nghệ tình hình thực hiện Kế hoạch (định kỳ hằng năm).

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và tổ chức liên quan thực hiện các nhiệm vụ phát triển nền móng cho kinh tế số và xã hội số tại mục IV, V của Chương trình.

c) Chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp phát triển hạ tầng số, tập trung vào một số hạ tầng cần nguồn đầu tư lớn, làm nền tảng cho phát triển kinh tế số và xã hội số theo hình thức xã hội hoá, hợp tác công - tư.

d) Triển khai khung tiêu chuẩn, quy chuẩn phục vụ kinh tế số; công bố hệ sinh thái phát triển kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực trọng điểm. Sử dụng khung tiêu chuẩn, quy chuẩn đánh giá chất lượng các nền tảng số. Khung tiêu chuẩn, quy chuẩn kinh tế số bao gồm các tiêu chuẩn, quy chuẩn về giao tiếp giữa thiết bị - thiết bị; thiết bị - nền tảng; nền tảng - nền tảng và các tiêu chuẩn, quy chuẩn về dữ liệu bảo đảm tính kết nối, liên thông, hình thành hệ sinh thái kinh tế số đặc thù theo từng ngành, lĩnh vực.

đ) Phối hợp với các sở, ngành, triển khai các chương trình phát triển kinh tế số, xã hội số trong các ngành, lĩnh vực.

e) Xây dựng, trình UBND tỉnh phê duyệt, và triển khai các Chương trình: Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hợp tác xã, tổ hợp tác chuyển đổi số; Chương trình Make in Viet Nam cho giai đoạn 2026 – 2030, tập trung vào các doanh nghiệp sản xuất thiết bị IoT theo từng ngành, lĩnh vực.

f) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức phong trào thi đua; tham mưu khen thưởng, tôn vinh, biểu dương các điển hình tiên tiến, đặc biệt là các doanh nghiệp nền tảng số thúc đẩy phát triển kinh tế số và xã hội số trên toàn tỉnh.

g) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương kiểm soát tiêu chí đầu vào của các chương trình, nhiệm vụ, dự án đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 71/NQ-CP của Chính phủ, Kế hoạch hành động 469-KH/TU ngày 16/5/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch số 92/KH-UBND ngày 15/9/2025 của UBND tỉnh.

2. Sở Tài chính

a) Trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm chủ trì nhiệm vụ và ý kiến của Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính tổng hợp nhu cầu kinh phí, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét bố trí kinh phí thực Kế hoạch này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản liên quan.

b) Phối hợp với Bộ ngành Trung ương triển khai thực hiện các cơ chế chính sách theo chức năng nhiệm vụ của Sở Tài chính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Chủ trì triển khai các nhiệm vụ: Xây dựng cơ chế và triển khai thử nghiệm

có kiểm soát cho công nghệ, sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới thuộc phạm vi quản lý của Sở: Sản giao dịch tín chỉ carbon; triển khai các chương trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và xã hội số trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường của Kế hoạch.

4. Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và xã hội số trong lĩnh vực y tế của Kế hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông Nghiệp và Môi Trường, Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện về an sinh xã hội của Kế hoạch.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì, phối hợp triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và xã hội số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo của Kế hoạch.

6. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch: Chủ trì, phối hợp triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và xã hội số trong lĩnh vực văn hoá và du lịch của Kế hoạch.

7. Sở Công Thương: Chủ trì, phối hợp triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và xã hội số trong lĩnh vực quản lý của Kế hoạch.

8. Ngân hàng nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Khu vực II: Chủ trì, phối hợp triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế số và xã hội số thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Kế hoạch.

9. Công an tỉnh: Chủ trì, phối hợp triển khai các nhiệm vụ phát triển hạ tầng định danh, xác thực điện tử, nhiệm vụ phát triển dữ liệu mở, dữ liệu xuyên biên giới và an toàn thông tin, an ninh mạng.

10. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Chủ trì, phối hợp triển khai các nhiệm vụ, chương trình, đề án chuyển đổi số trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu;

11. Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai các nhiệm vụ về lao động, việc làm của Kế hoạch.

- Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ phát động phong trào thi đua; tham mưu khen thưởng, tôn vinh, biểu dương các điển hình tiên tiến, đặc biệt là các doanh nghiệp nền tảng số thúc đẩy phát triển kinh tế số và xã hội số trên toàn tỉnh

12. Sở Ngoại vụ: Triển khai các Hiệp định, Khuôn khổ hợp tác quốc tế về phát triển kinh tế số và xã hội số theo nhiệm vụ của Kế hoạch.

13. Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có liên quan triển khai tích hợp IoT vào một số hạ tầng quan trọng theo nhiệm vụ được giao của Kế hoạch.

14. Các sở, ban ngành, cơ quan thuộc tỉnh chủ trì xây dựng các các nội dung phát triển kinh tế số theo ngành, lĩnh vực phụ trách phù hợp với địa phương.

15. Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai chủ động phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các sở, ngành, địa phương xây dựng và phê duyệt kế hoạch tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng trong các ngành, các cấp và Nhân dân về nội dung Kế hoạch này một cách thường xuyên, định kỳ hàng ngày, hàng tuần.

16. Khuyến khích Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Đồng Nai chỉ đạo hệ thống tổ chức đoàn cơ sở các cấp cử đầu mối tới tận cấp xã, tham gia mạng lưới hỗ trợ triển khai chuyển đổi số do Sở Khoa học và Công nghệ điều phối; chủ động phát động các chiến dịch đoàn viên thanh niên tuyên truyền, phổ biến kỹ năng số, hỗ trợ, hướng dẫn người dân sử dụng các dịch vụ trên môi trường số.

17. Khuyến khích Liên đoàn Lao động tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Liên minh Hợp tác xã xây dựng kế hoạch hành động và chỉ đạo hệ thống tổ chức thành viên chủ động tham gia phát triển và ứng dụng công nghệ số phục vụ kinh tế số và xã hội số.

18. Khuyến khích Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai và các tổ chức chính trị - xã hội phát huy vai trò trong tuyên truyền, vận động, giám sát thực hiện Kế hoạch.

Hội, hiệp hội xã hội nghề nghiệp chủ động, tích cực trong việc tham mưu, phản biện chính sách, pháp luật; phát động hội viên, doanh nghiệp chủ động làm chủ công nghệ, cung cấp sản phẩm, dịch vụ có chất lượng; tham gia cùng Sở Khoa học và Công nghệ trong việc tuyên truyền, phổ biến, khảo sát, đánh giá mức độ chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số ở Việt Nam; chủ động phát hiện, giới thiệu các nền tảng chuyển đổi số quốc gia trong ngành, lĩnh vực mình; tích cực tham gia cung cấp yêu cầu đầu vào để hỗ trợ xây dựng các nền tảng số; khuyến khích các doanh nghiệp thành viên tham gia kết nối, sử dụng các nền tảng số trong các hoạt động của hội, hiệp hội.

19. Các doanh nghiệp công nghệ số

a) Các doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp bưu chính ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng số, hạ tầng bưu chính rộng khắp cả nước đáp ứng yêu cầu bùng nổ của phát triển kinh tế số, xã hội số. Đồng thời, cùng với Nhà nước tham gia đào tạo, hướng dẫn người dân sử dụng các kỹ năng số.

b) Các doanh nghiệp công nghệ số chủ động tích cực tham gia triển khai Kế hoạch; tích cực, tiên phong đầu tư phát triển các nền tảng số phục vụ phát triển kinh tế số và xã hội số; Đẩy mạnh đầu tư nghiên cứu, phát triển, tích hợp trí tuệ nhân tạo vào trong các nền tảng, giải pháp công nghệ, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả, và trải nghiệm của người dùng.

Ưu tiên đầu tư nguồn lực vào bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng cho các nền tảng số, đặc biệt là các nền tảng số số lượng người dùng lớn.

c) Các doanh nghiệp công nghệ số phối hợp với đầu mối các bộ, ngành, các

trường đại học, cao đẳng xây dựng chương trình đào tạo kỹ năng chuyên ngành công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông, an toàn thông tin mạng theo hướng kết hợp giữa lý thuyết - thực tế; đón sinh viên cao đẳng, đại học vào thực tập và tiếp xúc sớm với môi trường doanh nghiệp.

20. Các doanh nghiệp nhà nước, Tổng Công ty tiên phong, dẫn dắt sự phát triển kinh tế số của ngành, lĩnh vực.

21. Các cơ sở đào tạo đại học ở các lĩnh vực ngành, nghề mở thêm chuyên ngành đào tạo về chuyển đổi số, kinh tế số, xã hội số trong lĩnh vực ngành, nghề của mình. Đẩy mạnh đào tạo đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên trình độ tiến sĩ về các chuyên ngành công nghệ số, chuyển đổi số, kinh tế số, xã hội số.

Phối hợp với các Viện nghiên cứu, phát triển các công nghệ mới, đặc biệt là các công nghệ chiến lược làm nền tảng phát triển kinh tế số và xã hội số.

Yêu cầu các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các phường, xã; các đơn vị liên quan căn cứ nhiệm vụ được phân công triển khai thực hiện tốt Kế hoạch này. Định kỳ 06 tháng các cơ quan có liên quan báo cáo kết quả thực hiện gửi về Sở Khoa học Công nghệ để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung các cơ quan, đơn vị chủ động đề xuất gửi Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

(Kèm theo Phụ lục danh mục các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh).

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Các đơn vị ngành dọc trên địa bàn tỉnh;
- UBND cấp xã;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, KTN, KGVX (Ch-CDS15).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Tấn Đức



PHỤ LỤC
Danh mục các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thực hiện Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số giai
đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh
(Kèm theo Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2025)

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Sản phẩm đầu ra
A	PHÁT TRIỂN NỀN MÓNG CHO KINH TẾ SỐ VÀ XÃ HỘI SỐ				
I	Hoàn thiện thể chế				
1.1	Rà soát, xây dựng, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật cho phù hợp với sự phát triển kinh tế số, xã hội số của tỉnh; rà soát, chỉnh sửa, bổ sung cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật trong từng ngành, lĩnh vực để cụ thể hóa việc thúc đẩy giao dịch điện tử trong mọi mặt kinh tế - xã hội; xây dựng các chính sách để bảo đảm tỷ lệ hoạt động trực tuyến chiếm tới thiểu 50% tổng số hoạt động trong mỗi cơ quan, tổ chức, ngành, lĩnh vực	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 - 2030	Các cơ chế, chính sách; các văn bản quy phạm pháp luật
II	Phát triển hạ tầng				
2.1	Triển khai hạ tầng số và hạ tầng bưu chính; Triển khai chiến lược, kế hoạch chuyển đổi số, lộ trình số hóa và thông minh hóa lĩnh vực hạ tầng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã; Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính	2026 - 2030	Các giải pháp về hạ tầng, số và hạ tầng bưu chính; Chiến lược và Kế hoạch
2.2	Triển khai chiến lược, kế hoạch chuyển đổi số, lộ trình số hóa và thông minh hóa lĩnh vực	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành; UBND các	2026 - 2030	Chiến lược và Kế

	giao thông và lĩnh vực hạ tầng đô thị		phường, xã		hoạch
2.3	Triển khai chiến lược, kế hoạch chuyển đổi số, lộ trình số hóa và thông minh hóa lĩnh vực hạ tầng cung cấp điện; hạ tầng thương mại, công nghiệp, năng lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 - 2030	Chiến lược và Kế hoạch
2.4	Triển khai chiến lược, kế hoạch chuyển đổi số, lộ trình số hóa và thông minh hóa lĩnh vực hạ tầng thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 - 2030	Chiến lược và Kế hoạch
2.5	Triển khai chiến lược, kế hoạch chuyển đổi số, lộ trình số hóa và thông minh hóa lĩnh vực hạ tầng y tế	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 - 2030	Chiến lược và Kế hoạch
2.6	Triển khai chiến lược, kế hoạch chuyển đổi số, lộ trình số hóa và thông minh hóa lĩnh vực hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 - 2030	Chiến lược và Kế hoạch
2.7	Xây dựng Kế hoạch đẩy mạnh phát triển hạ tầng kết nối số cho người dân; phủ mạng cáp quang, mạng di động băng thông rộng đến tất cả các thôn, tổ dân phố, khu vực dân sinh; tăng nhanh tỷ lệ người dùng Internet, đặc biệt ở khu vực nông thôn; nâng cao dung lượng kết nối và chất lượng dịch vụ mạng. Triển khai Nền tảng địa chỉ số, bản đồ số hạ tầng mềm cho phát triển kinh tế số và xã hội số	Sở Khoa học và Công nghệ	UBND các phường xã; Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông	2026 - 2030	Kế hoạch và nền tảng địa chỉ số và bản đồ số
2.8	Triển khai chiến lược, kế hoạch chuyển đổi số, lộ trình số hóa và thông minh hóa lĩnh vực hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế	Ban Quản lý các Khu công nghiệp, khu kinh tế	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 - 2030	Chiến lược và Kế hoạch
2.9	Triển khai Khu công nghệ số tập trung Long	Sở Khoa học và	Ban Quản lý các	2026 - 2030	Dự án

	thành, Khu đổi mới sáng tạo, Khu công nghệ cao	Công nghệ	Khu công nghiệp khu kinh tế, Sở Tài chính, UBND các phường, xã có liên quan		được triển khai
III Phát triển nền tảng số					
3	Xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch thúc đẩy sử dụng nền tảng số quốc gia trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026	Kế hoạch
IV Phát triển dữ liệu số					
4.1	Xây dựng Kế hoạch triển khai Chiến lược dữ liệu quốc gia trên địa bàn tỉnh	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2025	Kế hoạch (đã thực hiện)
4.2	Triển khai kế hoạch phát triển dữ liệu và phát triển nhân lực dữ liệu trong các lĩnh vực trọng điểm. Bảo đảm dữ liệu được tạo lập tuân thủ theo định dạng máy đọc được, sẵn sàng khả năng chia sẻ, khai thác, sử dụng một cách dễ dàng	Các cơ quan quản lý các lĩnh vực trong điểm tại điểm d, khoản 1, mục III	UBND các phường, xã	2026 - 2030	Kế hoạch
4.3	Triển khai Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung cấp tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 - 2030	Nền tảng
4.4	Đề án đẩy mạnh ứng dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi số quốc gia	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 - 2030	Giải pháp
4.5	Triển khai về định danh và xác thực điện tử	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 - 2030	Giải pháp
4.6	Triển khai Hệ thống định danh và xác thực	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành	2026 - 2030	Giải pháp

	điện tử trên nền tảng Cơ sở dữ liệu Công an tỉnh		ngành; UBND các phường xã		
4.7	Bảo đảm, xác thực thông tin trên nền tảng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, kết nối để phục vụ việc xác nhận mức độ bảo đảm, xác thực của danh tính số của người dân	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Giải pháp
V	Đảm bảo an toàn thông tin và an ninh mạng				
5.1	Triển khai Chiến lược an toàn an ninh mạng quốc gia	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 - 2030	Chiến lược
5.2	Đảm bảo yêu cầu an toàn thông tin mạng mặc định ngay từ khâu thiết kế, xây dựng khi phát triển các hạ tầng số, nền tảng số	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Giải pháp
5.3	Triển khai phổ cập dịch vụ an toàn thông tin mạng cơ bản giúp người dân phòng, tránh và tự bảo vệ mình	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Giải pháp
5.4	Triển khai dịch vụ an toàn thông tin mạng chuyên nghiệp giúp tổ chức, doanh nghiệp thực hiện mô hình bảo vệ 04 lớp	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Giải pháp
5.5	Triển khai hệ sinh thái tín nhiệm mạng	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Giải pháp
5.6	Triển khai ký số từ xa theo hướng ưu tiên phổ cập việc sử dụng chữ ký số cá nhân cho người dân; triển khai các giải pháp để hỗ trợ, miễn giảm giá sử dụng chữ ký số	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Kế hoạch
5.7	Đẩy mạnh công tác phòng, chống tội phạm công nghệ cao trong các hoạt động kinh tế - xã hội	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Giải pháp

VI Phát triển nhân lực số					
6.1	Triển khai chương trình “Học từ làm việc thực tế”	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Chương trình
6.2	Triển khai Chương trình dạy và học về Kỹ năng số và STEM/STEAM trong giáo dục tiểu học và phổ thông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Chương trình
6.3	Thiết lập thư viện điện tử, tài nguyên giáo dục mở	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Chương trình
6.4	Triển khai Nền tảng quản lý học tập quốc gia trên địa bàn tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Chương trình
6.5	Mở chuyên ngành đào tạo về “Chuyên đổi số”	Các Trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Kế hoạch
VII Phát triển kỹ năng số, công dân số, văn hóa số					
7.1	Triển khai Nền tảng học trực tuyến mở (MOOC) về kỹ năng số	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Kế hoạch
7.2	Tổ chức các chương trình đào tạo kỹ năng số cơ bản, kỹ năng số nâng cao, kỹ năng kỹ thuật cho các đối tượng là cán bộ lãnh đạo, cán bộ kỹ thuật, công nghệ thông tin và chuyên trách chuyên đổi số và công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan nhà nước, trong các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh. Đào tạo đạt chuẩn kỹ năng số cho sinh viên, học	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Kế hoạch

	sinh trong các trường đại học, cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục phổ thông				
7.3	Hàng năm thực hiện sát hạch, đánh giá, công bố kỹ năng số của học sinh, sinh viên, công chức, viên chức và người lao động trong các doanh nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Kế hoạch
7.4	Triển khai các chương trình thúc đẩy phát triển công dân số rộng khắp; khuyến khích mỗi người dân tuổi thành niên đều có danh tính số, tài khoản số, được trang bị phương tiện số; hỗ trợ triển khai đào tạo, tập huấn về kỹ năng số cho người dân. Khuyến khích người dân sử dụng các thiết bị IoT để quan trắc, giám sát phục vụ đời sống và hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Chương trình
7.5	Triển khai các chương trình đẩy mạnh phát triển văn hóa số sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân. Tuyên truyền, hướng dẫn và khuyến khích người dân truy cập internet, đăng ký tài khoản và sử dụng các dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ y tế số, giáo dục số, sử dụng các mạng xã hội, mua bán trực tuyến, thanh toán điện tử và khai thác tiện ích, tài nguyên số trên internet. Hướng dẫn người dân về các kỹ năng an toàn, bảo mật thông tin cơ bản để có thể tự bảo vệ tài khoản, dữ liệu của mình trên không gian số	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Kế hoạch
7.6	Chủ trì tham mưu triển khai Nền tảng số trên 4 loại hình báo chí	Báo và Phát thanh, Truyền	Các sở, ban, ngành; UBND các	2026 - 2030	Kế hoạch

		hình Đồng Nai	phường xã		
7.7	Triển khai Nền tảng khảo sát, thu thập ý kiến người dân, tạo kênh độc lập thu thập, tổng hợp ý kiến phản ánh, đánh giá của người dân liên quan đến mọi vấn đề đời sống kinh tế, xã hội	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Kế hoạch
VIII Phát triển doanh nghiệp số					
8.1	Triển khai Chiến lược phát triển công nghiệp công nghệ số Việt Nam	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài Chính; Sở Sở Công thương	2026 - 2030	Kế hoạch
8.2	Triển khai Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương; Sở Tài Chính; UBND các phường xã	2026 - 2030	Kế hoạch
8.3	Triển khai Chương trình xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo, đôn đốc doanh nghiệp trong ngành, lĩnh vực, địa bàn tích cực tham gia. Có chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp nỗ lực đạt mức độ chuyển đổi số cao để hình thành các doanh nghiệp số; nhắc nhở, đôn đốc các doanh nghiệp chậm chuyển đổi số	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính; Sở Công Thương; UBND các phường xã	2026 - 2030	Chương trình
8.4	Triển khai Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát và logistics chuyển đổi số; Chương trình hỗ trợ các cửa hàng bán lẻ chuyển đổi số; Chương trình hỗ trợ các hộ sản xuất nông nghiệp, Hợp tác xã và Tổ hợp tác; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể chuyển đổi số, kinh doanh trên sàn thương mại điện tử	Sở Tài chính	Sở Công Thương; Sở Khoa học và Công nghệ; UBND các phường xã	2026 - 2030	Chương trình

8.5	Triển khai Nền tảng quản trị tổng thể; Nền tảng kế toán dịch vụ; Nền tảng tối ưu hóa chuỗi cung ứng; Nền tảng thương mại số nông nghiệp; Nền tảng trí tuệ nhân tạo; Nền tảng trợ lý ảo; Nền tảng thiết bị IoT	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Kế hoạch
IX	Phát triển thanh toán số				
9.1	Triển khai Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia theo hướng thúc đẩy tài chính số, phát triển kinh tế số tài chính	Sở Tài Chính	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Vấn bản triển khai/Kế hoạch thực hiện.
9.2	Triển khai Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt	Ngân hàng Nhà nước Việt nam Chi nhánh Khu vực II	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Đề án
9.3	Triển khai Chương trình thúc đẩy dịch vụ Mobile-Money	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Chương trình
9.4	Triển khai Chương trình hỗ trợ bệnh viện, trường học thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt và chuyển đổi số quản trị hoạt động của đơn vị	Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Chương trình
9.5	Triển khai Nền tảng hóa đơn điện tử quốc gia	Thuế Đồng Nai	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Chương trình

B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ VÀ XÃ HỘI SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC				
I	Phát triển kinh tế số, xã hội số nông nghiệp và môi trường				
	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian	Sản phẩm

				thực hiện	đầu ra
1.1	Xây dựng và tổ chức triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 – 2030	Kế hoạch
1.2	Triển khai Nền tảng dữ liệu số nông nghiệp; Nền tảng số kết nối người nông dân với chuyên gia nông nghiệp; Nền tảng truy xuất nguồn gốc nông sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 – 2030	Nền tảng ứng dụng
1.3	Cập nhật bộ tiêu chí về nông thôn mới, tiêu chí về xóa đói giảm nghèo có các tiêu chí về phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Tổ chức triển khai mô hình làng thông minh, phường thông minh, xã chuyển đổi số	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 – 2030	Bộ tiêu chí nông thôn mới và Mô hình
1.4	Tổ chức triển khai sáng kiến phổ cập kỹ năng số cho người nông dân	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 – 2030	Kế hoạch đào tạo phổ cập
1.5	Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn, hỗ trợ nông dân chuyển đổi số, nâng cao kỹ năng số và tham gia phát triển kinh tế số, xã hội số	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 – 2030	Kế hoạch tuyên truyền
1.6	Xây dựng và tổ chức triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 – 2030	Kế hoạch
1.7	Triển khai hạ tầng số, nền tảng dữ liệu số ngành tài nguyên và môi trường, ưu tiên xây dựng Nền tảng dữ liệu đất đai, bản đồ số	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 – 2030	Nền tảng ứng dụng
1.8	Xây dựng nền tảng giao dịch nông sản chủ lực (sản giao dịch Điều)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 – 2030	Nền tảng ứng dụng

II	Phát triển kinh tế số, xã hội số trong y tế				
	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Sản phẩm đầu ra
2.1	Xây dựng và tổ chức triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số trong y tế	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Kế hoạch
2.2	Triển khai các nền tảng: Nền tảng hỗ trợ tư vấn khám, chữa bệnh từ xa; Nền tảng quản lý xét nghiệm thông nhất trên toàn quốc; Nền tảng quản lý tiêm chủng thông nhất trên toàn quốc; Nền tảng quản lý trạm y tế phường, xã của tất cả các xã trên toàn quốc; Nền tảng hồ sơ sức khỏe cá nhân; Nền tảng hỗ trợ tư vấn sức khỏe trực tuyến; Nền tảng số kết nối các chuyên gia trong lĩnh vực y tế; Nền tảng số an toàn thực phẩm và Nền tảng số quản lý môi trường y tế	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 - 2030	Nền tảng ứng dụng
2.3	Triển khai hồ sơ bệnh án điện tử	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 – 2030	Hệ thống quản lý
III	Phát triển kinh tế số, xã hội số trong giáo dục và đào tạo				
	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Sản phẩm đầu ra
3.1	Triển khai nền tảng số dạy, học trực tuyến, kết nối, phục vụ trực tuyến toàn tỉnh công tác giảng dạy - học tập – thi cử	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 – 2030	Nền tảng
3.2	Tìm kiếm và thúc đẩy ứng dụng sản phẩm, dịch vụ của các doanh nghiệp công nghệ giáo dục (Edtech)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành; UBND các phường xã	2026 – 2030	Giải pháp

3.3	Triển khai đào tạo chuyên ngành về giáo dục và đào tạo số tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp trên địa bàn tỉnh	Các trường: Đại học, Cao đẳng, Trung cấp trên địa bàn tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 – 2030	Kế hoạch
IV	Phát triển kinh tế số, xã hội số trong lĩnh vực lao động, việc làm và an sinh xã hội				
	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Sản phẩm đầu ra
4.1	Xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số trong lĩnh vực lao động, việc làm.	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 – 2030	Kế hoạch
4.2	Triển khai Nền tảng dữ liệu số về lao động, việc làm. Hình thành nền tảng hợp đồng lao động điện tử và thúc đẩy người lao động và tổ chức sử dụng lao động thực hiện ký kết hợp đồng lao động điện tử. Triển khai số lao động điện tử cho người lao động	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 – 2030	Nền tảng
4.3	Triển khai, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm. Kết nối, cung cấp dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm lên Cổng dữ liệu quốc gia phục vụ cơ quan, tổ chức và cá nhân khai thác thông tin theo quy định. Rà soát các quy định, thủ tục trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế để đơn giản hóa giấy tờ cá nhân trên cơ sở sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm	Bảo hiểm xã hội tỉnh			Giải pháp
4.4	Xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số trong lĩnh vực an sinh xã hội. Nền tảng dữ liệu số về an sinh xã	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 – 2030	Kế hoạch

	hội.				
V	Phát triển kinh tế số thương mại, công nghiệp và năng lượng				
I	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Sản phẩm đầu ra
5.1	Thương mại				
5.1.1	Triển khai Kế hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 – 2030	Kế hoạch
5.1.2	Triển khai Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Quyết định số 1968/QĐ-TTg ngày 22/1/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021-2030" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026-2030.	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 – 2030	Kế hoạch
5.1.3	Triển khai cơ chế điều phối hoạt động hỗ trợ chuyển đổi số cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp; Kết nối doanh nghiệp sản xuất với các chuyên gia công nghệ và các nhà cung cấp giải pháp chuyên nghiệp để hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 – 2030	Cơ chế
5.1.4	Quản lý, giám sát hoạt động của các nền tảng thương mại điện tử; phối hợp chống hàng gian, hàng giả và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong các giao dịch thương mại điện tử trực tuyến	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 – 2030	Nền tảng
5.1.5	Triển khai Chương trình thúc đẩy thương mại điện tử tại các vùng nông thôn có tiềm năng	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 – 2030	Chương trình

	phát triển dựa trên các nền tảng thương mại số		xã		
5.1.6	Hỗ trợ người dân đưa sản phẩm dịch vụ của mình lên các sàn thương mại điện tử để mỗi một người dân là một doanh nhân	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 – 2030	Chương trình
5.1.7	Triển khai nền tảng thương mại điện tử thông qua chuỗi giá trị	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 – 2030	Nền tảng
5.1.8	Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử, hỗ trợ các ngành hàng xuất khẩu thế mạnh của tỉnh mở rộng thị trường, tiêu thụ hàng hóa	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 – 2030	Chương trình
5.2	Công nghiệp và năng lượng				
5.2.1	Triển khai cơ chế điều phối hoạt động hỗ trợ chuyển đổi số cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 – 2030	Chương trình
5.2.2	Triển khai Nền tảng số kết nối doanh nghiệp sản xuất với các chuyên gia công nghệ và các nhà cung cấp giải pháp chuyên nghiệp	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 – 2030	Nền tảng
5.2.3	Theo dõi, giám sát, đôn đốc ngành điện thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế số và xã hội số trong lĩnh vực năng lượng; phát triển lưới điện thông minh	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 – 2030	Kế hoạch
VI	Phát triển kinh tế số văn hóa, thể thao và du lịch				
	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Sản phẩm đầu ra
6.1	Xây dựng và tổ chức triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 – 2030	Kế hoạch
6.2	Triển khai Nền tảng dữ liệu số du lịch; Nền	Sở Văn hóa, Thể	Các sở, ban, ngành;	2026 – 2030	Nền tảng

	tàng quản trị và kinh doanh du lịch; Nền tảng mô hình hóa đa chiều phục vụ phát triển bảo tàng số, du lịch số, văn hóa nghệ thuật số	thao và Du lịch	UBND các phường, xã		
6.3	Triển khai số hóa hệ thống cơ sở dữ liệu thể dục thể thao trên địa bàn toàn tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 – 2030	Giải pháp
VII	Phát triển kinh tế số giao thông				
	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Sản phẩm đầu ra
7.1	Triển khai hệ thống quản lý phương tiện giao thông, thanh toán không dùng tiền mặt, thu phí không dùng,...	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 – 2030	Giải pháp
7.2	Triển khai giải pháp bãi đỗ xe thông minh	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026 – 2030	Giải pháp

C	CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ VÀ XÃ HỘI SỐ				
	Tổ chức, bộ máy, mạng lưới				
I	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Sản phẩm đầu ra
1.1	Kiên toàn Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, Công nghệ, đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi số và Đề án 06	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2025	Quyết định
1.2	Tổ chức các Tổ công nghệ số cộng đồng đến từng thôn, tổ dân phố	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND các phường xã	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026-2030	Kế hoạch
II	Hợp tác về phát triển kinh tế số, xã hội số				

2.1	Hợp tác giữa cơ quan nhà nước và doanh nghiệp nền tảng số trong việc tuyên truyền, phổ biến, tập huấn kỹ năng số cho người dân thông qua việc sử dụng nền tảng số	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026-2030	Kế hoạch
2.2	Hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài trong việc thu hút nguồn lực, tri thức, chuyển giao công nghệ số vào tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Ngoại vụ	Các sở, ban, ngành	2026-2030	Kế hoạch
III	Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về kinh tế số và xã hội số				
3.1	Tổ chức các hội nghị, hội thảo, các sự kiện về phát triển kinh tế số, xã hội số và kết quả thực hiện các nội dung của Kế hoạch; lồng ghép nội dung về kinh tế số, xã hội số trong các sự kiện, triển lãm về phát triển kinh tế - xã hội	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026-2030	Kế hoạch
3.2	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn rộng khắp về các nền tảng số quốc gia, các mô hình kinh tế số, xã hội số điển hình trên hệ thống truyền thông từ tỉnh đến cơ sở. Triển khai các kênh tư vấn, hỏi đáp, trợ lý ảo về kinh tế số, xã hội số, hỗ trợ người dân nâng cao kỹ năng số, sử dụng nền tảng số, dịch vụ số và công nghệ số	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026-2030	Kế hoạch
3.3	Sản xuất các tin, bài, phóng sự, câu chuyện, phim tài liệu về kinh tế số, xã hội số trên 4 loại hình báo chí; tìm kiếm, phổ biến kinh nghiệm, câu chuyện thành công về phát triển kinh tế số và xã hội số; mở các chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền về kinh tế số và xã hội số	Sở Khoa học và Công nghệ	Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh Đồng Nai	2026-2030	Kế hoạch
IV	Đo lường, giám sát triển khai				
4.1	Hàng năm thực hiện điều tra, khảo sát, thu thập, công bố kết quả thống kê, đo lường các chỉ tiêu kinh tế số	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND	2026-2030	Kế hoạch

	và các mục tiêu cơ bản về kinh tế số và xã hội số đặt ra tại Kế hoạch này		các phường, xã		
V	Bảo đảm kinh phí cho phát triển kinh tế số và xã hội số				
5.1	Huy động tối đa các nguồn kinh phí để thực hiện Kế hoạch này bao gồm: ngân sách nhà nước; nguồn đầu tư của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, cộng đồng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026-2030	Kế hoạch
5.2	Ưu tiên kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ phát triển nền móng kinh tế số và xã hội số, phát triển kinh tế số và xã hội số ngành và lĩnh vực và các nhiệm vụ, giải pháp thuộc Kế hoạch này do cơ quan nhà nước chủ trì thực hiện	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026-2030	Quyết định
VI	Giảm thiểu các tác động tiêu cực của công nghệ số				
6.1	Đánh giá tác động của phát triển kinh tế số, xã hội số ở tỉnh và đề xuất các giải pháp chủ động giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của công nghệ số. Triển khai các giải pháp nhằm giảm thiểu bất bình đẳng, thu hẹp khoảng cách và giảm tác động tiêu cực của quá trình phát triển kinh tế số, xã hội số.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026-2030	Kế hoạch
6.2	Đánh giá các tác động của công nghệ số đến xã hội để có các giải pháp chủ động giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của công nghệ số	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026-2030	Kế hoạch
6.3	Hình thành các điểm thu gom sản phẩm công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông hư hỏng, hết hạn sử dụng, rác thải công nghệ, rác thải điện tử	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	2026-2030	Kế hoạch